

CHIẾN LƯỢC

Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg
ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

MỞ ĐẦU

Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên 33,12 triệu ha, trong đó diện tích có rừng là 12,61 triệu ha và 6,16 triệu ha đất trống đồi núi trọc là đối tượng của sản xuất lâm nông nghiệp. Như vậy, ngành Lâm nghiệp đã và đang thực hiện hoạt động quản lý và sản xuất trên diện tích đất lớn nhất trong các ngành kinh tế quốc dân. Diện tích đất lâm nghiệp phân bố chủ yếu ở trên các vùng đồi núi của cả nước, đây cũng là nơi sinh sống của 25 triệu người với nhiều dân tộc ít người, có trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác lạc hậu, kinh tế chậm phát triển và đời sống còn nhiều khó khăn.

Nghề rừng không những tạo ra các sản phẩm lâm sản hàng hóa và dịch vụ đóng góp cho nền kinh tế quốc dân; mà còn có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường như phòng hộ đầu nguồn, giữ đất, giữ nước, điều hòa khí hậu..., góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đặc biệt đối với bảo vệ biên giới hải đảo; góp phần quan trọng trong việc cải thiện đời sống, xóa đói, giảm nghèo cho người dân nông thôn và miền núi.

Theo quy định hiện hành về phân ngành kinh tế quốc dân, lâm nghiệp là ngành kinh tế cấp II với các nội dung hoạt động chính là gây trồng, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản và một số dịch vụ lâm nghiệp. Sản phẩm cuối cùng là nguyên liệu lâm sản cung cấp cho Công nghiệp chế biến và tiêu dùng.

Theo các số liệu được công bố hiện nay, GDP lâm nghiệp chỉ chiếm hơn 1% tổng GDP quốc gia. Giá trị lâm nghiệp trong GDP theo cách thống kê hiện nay mới tính giá trị các hoạt động sản xuất chính thức theo kế hoạch, chưa tính được giá trị các lâm sản do dân khai thác, chế biến và lưu thông trên thị trường; đặc biệt khâu công nghiệp chế biến lâm sản cũng không được tính đến. Những hiệu quả rất to lớn của rừng như tác dụng phòng hộ đầu nguồn, ven biển và môi trường đô thị, giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen, du lịch sinh thái v.v... chưa được thống kê vào GDP của lâm nghiệp. Điều đó làm cho các cấp, các ngành và xã hội hiểu chưa đầy đủ về hiệu quả của một ngành với đối tượng quản lý là lâm nghiệp chiếm hơn 1/2 lãnh thổ, với nguồn tài nguyên rừng phong phú và có hơn 25 triệu dân sinh sống trên địa bàn. Những nhận thức không đầy đủ này có ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách phát triển và đầu tư của Nhà nước cho ngành Lâm nghiệp.

Theo quan niệm tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) và phân loại của Liên hợp quốc về ngành Lâm nghiệp, đã được nhiều quốc gia thừa nhận và căn cứ vào tình hình thực tiễn của Việt Nam hiện nay, cần phải có một định nghĩa đầy đủ về ngành lâm nghiệp như sau: Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và cung cấp các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; ngành Lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

Trên cơ sở Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và các bộ luật khác liên quan; căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội quốc gia trong giai đoạn tới và với một quan niệm đầy đủ về ngành lâm nghiệp, cần có những điều chỉnh toàn diện về định hướng phát triển ngành để đáp ứng yêu cầu đổi mới và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện thu hút nhiều nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành. Chỉ có nhận thức đầy đủ và hành động thống nhất về vai trò, vị trí và nhu cầu của ngành thì lâm nghiệp mới có điều kiện phát triển nhanh, mạnh, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, xoá đói, giảm nghèo cho nông dân miền núi, bảo vệ môi trường và đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra.

Xuất phát từ những lý do trên, cần phải xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 - 2020 làm căn cứ định hướng cho phát triển ngành lâu dài. Chiến lược này kế thừa Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2001 - 2010 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và Khung chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP), có bổ sung các quan điểm, định hướng mới nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững.

Nội dung của Chiến lược gồm 8 phần:

Phần thứ nhất: Thực trạng ngành lâm nghiệp.

Phần thứ hai: Bối cảnh và dự báo phát triển.

Phần thứ ba: Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển;

Phần thứ tư: Giải pháp thực hiện;

Phần thứ năm: Các Chương trình;

Phần thứ sáu: Tổ chức thực hiện;

Phần thứ bảy: Giám sát và đánh giá;

Phần thứ tám: Dự tính nhu cầu vốn và các nguồn vốn

và phần biểu, phụ lục kèm theo Chiến lược này.

Phần I

THỰC TRẠNG NGÀNH LÂM NGHIỆP

I. Hiện trạng tài nguyên rừng và tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

Do việc quản lý sử dụng chưa bền vững và nhu cầu rất lớn về khai hoang đất rừng và lâm sản cho phát triển kinh tế - xã hội, nên diện tích và chất lượng rừng trong nhiều năm trước đây đã bị suy giảm liên tục. Theo các tài liệu đã có được, năm 1943, Việt Nam có 14,3 triệu ha rừng, độ che phủ là 43%, đến năm 1990 chỉ còn 9,18 triệu ha, độ che phủ rừng 27,2%; thời kỳ 1980 - 1990, bình quân mỗi năm hơn 100 nghìn ha rừng đã bị mất. Nhưng từ 1990 trở lại đây, diện tích rừng đã tăng liên tục nhờ trồng rừng và phục hồi rừng tự nhiên (trừ vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ diện tích rừng vẫn có chiều hướng giảm). Theo công bố tại Quyết định số 1970/QĐ/BNN-KL-LN ngày 06 tháng 7 năm 2006, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005, diện tích rừng toàn quốc là 12,61 triệu ha (độ che phủ rừng 37%) trong đó 10,28 triệu ha rừng tự nhiên và 2,33 triệu ha rừng trồng; được phân chia theo 3 loại rừng như sau:

- Rừng đặc dụng: 1,93 triệu ha, chiếm 15,2%;
- Rừng phòng hộ: 6,20 triệu ha, chiếm 49,0%;
- Rừng sản xuất : 4,48 triệu ha, chiếm 35,8%.

Tổng trữ lượng gỗ là 813,3 triệu m³ (rừng tự nhiên chiếm 94%, rừng trồng 6%) và khoảng 8,5 tỷ cây tre, nứa. Trữ lượng gỗ bình quân của rừng tự nhiên là 76,5/m³/ha và rừng trồng là 40,6 m³/ha. Gỗ tập trung chủ yếu ở 3 vùng là Tây Nguyên chiếm 33,8%, Bắc Trung Bộ 23% và Nam Trung Bộ 17,4% tổng trữ lượng. Tổng diện tích lâm sản ngoài gỗ được gây trồng là 379.000 ha, chủ yếu tập trung ở 3 vùng Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Bắc.

Với vốn rừng như trên, chỉ tiêu bình quân hiện nay ở nước ta là 0,15 ha rừng/người và 9,16 m³ gỗ/người, thuộc loại thấp so với chỉ tiêu tương ứng của thế giới là 0,97 ha/người và 75m³/người.

Diện tích đất chưa sử dụng toàn quốc là 6,76 triệu ha, trong đó đất trống đồi núi trọc là 6,16 triệu ha chiếm 18,59% diện tích của cả nước; phân bố giảm dần theo vùng như sau: vùng Đông Bắc chiếm 28% tổng diện tích đất trống đồi núi trọc, Tây Bắc 21%, Bắc Trung Bộ 19%, duyên hải Nam Trung Bộ 13%, Tây Nguyên 12%, Đông Nam Bộ 5%.... Trong tổng diện tích đất trống đồi núi trọc có tới 71% diện tích phân bố ở độ cao < 700 m và 38% diện tích phân bố ở độ dốc từ 16 - 35⁰. Diện tích đất trống đồi núi trọc này sẽ là tiềm năng, nhưng cũng là thách thức cho phát triển sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn tới, vì phần lớn là đất dốc, bạc màu và phân bố rải rác.

II. Đánh giá kết quả các hoạt động lâm nghiệp 1996 - 2005

1. Thành tựu chính của ngành Lâm nghiệp

- Trên phạm vi toàn quốc, nước ta đã vượt qua được thời kỳ suy thoái diện tích rừng. Diện tích rừng tăng từ 9,3 triệu ha năm 1995 lên 11,31 triệu ha năm 2000 và 12,61 triệu ha năm 2005 (bình quân tăng khoảng 0,3 triệu ha/năm). Diện tích rừng trồng mới tăng từ 50.000 ha/năm lên 200.000 ha/năm, diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi bảo vệ phục hồi nhanh đã làm tăng đáng kể năng lực phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học của rừng. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng khoảng 2.000.000 m³/năm, cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp giấy, mủ, dăm gỗ xuất khẩu và củi đun, góp phần giảm sức ép vào rừng tự nhiên;

- Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu phát triển rất mạnh trong những năm gần đây (sản phẩm gỗ xuất khẩu tăng từ 61 triệu USD năm 1996 lên 1.034 triệu USD năm 2004 và 1.570 triệu USD năm 2005), đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tạo cơ hội cho phát triển rừng trồng nguyên liệu công nghiệp;

- Ngành Lâm nghiệp đã tham gia tích cực vào việc tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân, nhất là đồng bào các dân tộc ít người (như tại Bắc Kạn, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ thoát nghèo chiếm 32,8% tổng thu nhập, nhóm hộ khá là 16,8%; tại Tây Nguyên, thu nhập từ lâm nghiệp của nhóm hộ khá là gần 40%, nhóm hộ nghèo là 17%); đáp ứng phần lớn nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho tiêu dùng nội địa.

Những kết quả đạt được, chủ yếu do những nguyên nhân:

- Nhà nước quan tâm hơn đến việc bảo vệ và phát triển rừng, đã có những chính sách và chương trình mục tiêu đầu tư lớn như chính sách giao đất giao rừng, Chương trình 327, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.... Nhận thức của xã hội, của các tầng lớp nhân dân và chính quyền các cấp về bảo vệ và phát triển rừng được nâng lên;

- Sự tăng trưởng liên tục và bền vững của nền kinh tế quốc dân trước hết là kinh tế nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp.

- Khoa học và chuyển giao công nghệ về trồng rừng có tiến bộ, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả trồng rừng trong những năm gần đây;

- Có sự hỗ trợ đáng kể của cộng đồng quốc tế cho công tác bảo vệ, phát triển rừng và xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn miền núi. Có sự nỗ lực, hy sinh lớn lao của những người làm nghề rừng trong những điều kiện làm việc khó khăn, thiếu thốn cả về vật chất và tinh thần.

2. Những tồn tại và yếu kém

- Diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học rừng tự nhiên nhiều nơi vẫn tiếp tục bị suy giảm (năm 2005 so với kết quả tổng kiểm kê rừng năm 1999, diện tích rừng tự nhiên là rừng giàu giảm 10,2%, rừng trung bình giảm 13,4%; trong khi đó rừng phục hồi tăng 20,7%, rừng trồng tăng 50,8%). Tiến độ thực hiện trồng rừng của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng chưa đạt mục tiêu, riêng (giai đoạn 1998 - 2005, tổng diện tích rừng trồng mới đạt 70% kế hoạch, trồng rừng nguyên liệu công nghiệp chỉ đạt 49% kế hoạch). Một số địa phương, rừng vẫn tiếp tục bị tàn phá do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác bất hợp pháp, làm nương rẫy... (từ năm 2000 đến năm 2005, bình quân có 9.345 vụ phá rừng/năm và diện tích bị chặt phá 2.160 ha/năm) và hiện tượng lũ ống, lũ quét, hạn hán, sụt lở đất bất thường có một phần nguyên nhân do mất hoặc suy thoái rừng;

- Tăng trưởng của ngành Lâm nghiệp thấp và chưa bền vững (theo Tổng cục Thống kê, tốc độ phát triển của ngành Lâm nghiệp năm 2000: 4,9%, năm 2001: 1,9%, năm 2002: 1,6%, năm 2003: 1,1%, năm 2004: 1,1%, năm 2005: 1,2%), lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh yếu, tiềm năng tài nguyên rừng chưa được khai thác tổng hợp và hợp lý, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường. Rừng trồng cũng như rừng tự nhiên năng suất và chất lượng thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu;

- Ngành công nghiệp chế biến lâm sản mấy năm gần đây tuy phát triển nhanh nhưng chủ yếu là tự phát, chưa vững chắc, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược, tính cạnh tranh chưa cao, sự liên kết và phân công sản xuất chưa tốt, chưa xây dựng được thương hiệu trên thị trường thế giới, thiếu vốn đầu tư cho phát triển và hiện đại hoá công nghệ; nguồn gỗ nguyên liệu chưa ổn định, phụ thuộc vào nhập khẩu (trong 4 năm qua, kim ngạch xuất khẩu chế biến lâm sản tăng đột biến 400%, nhưng nguyên liệu nhập khẩu chiếm tới 80% tổng nhu cầu);

- Tác động của ngành lâm nghiệp đối với xoá đói, giảm nghèo còn hạn chế, chưa tạo ra được nhiều việc làm; thu nhập của người làm nghề rừng thấp và chưa ổn định (tại Thanh Hoá, thu nhập bình quân từ lâm nghiệp của nhóm hộ khá đạt khoảng 461 nghìn đồng/người/năm, nhóm hộ thoát nghèo đạt 786 nghìn đồng/người/năm, nhóm hộ nghèo đạt 241 nghìn đồng/người/năm), đa số người dân miền núi chưa thể sống được bằng nghề rừng, đời sống của cán bộ, công nhân viên lâm nghiệp còn rất khó khăn.

Nguyên nhân của những tồn tại chủ yếu là:

* Nguyên nhân chủ quan:

- Nhận thức về lâm nghiệp của các ngành các cấp chưa đầy đủ và toàn diện, chưa đánh giá đúng các giá trị môi trường của rừng đem lại cho xã hội, chưa xác định rõ vị thế lâm nghiệp là một ngành kinh tế hoàn chỉnh từ khâu tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản và cung cấp các dịch vụ từ rừng. Đặc biệt nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước chưa có chuyển biến về vai trò, vị trí của ngành trong cơ chế mới, trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế; chưa thấy lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù và quan trọng, cần có sự đầu tư thoả đáng về ngân sách và phải có các cơ chế chính sách riêng;

- Hệ thống chính sách lâm nghiệp thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với chủ trương xã hội hoá nghề rừng và cơ chế thị trường. Chưa bổ sung kịp thời những cơ chế chính sách mới đầu tư cho phát triển rừng sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ để tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế nhất là khu vực hộ gia đình, cộng đồng và tư nhân tham gia phát triển nghề rừng;

- Việc thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp chưa có chuyển biến rõ rệt, quản lý rừng và đất rừng còn nhiều bất cập, tiến độ giao đất, giao rừng chậm; nhiều địa phương chưa mạnh dạn tổ chức giao rừng tự nhiên và rừng trồng cho dân, đặc biệt giao cho cộng đồng, hộ gia đình và tư nhân (tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2006 mới giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gần 20% diện tích đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình); sự tham gia các hoạt động lâm nghiệp của khu vực ngoài quốc doanh chưa tương xứng với tiềm năng;

- Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp chưa thống nhất, còn phân tán, chia cắt. Số lượng, năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật... chưa đáp ứng yêu cầu khi bước vào cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Bố trí lực lượng cán bộ mất cân đối giữa khâu bảo vệ và phát triển rừng làm giảm hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quản lý. Về quản lý rừng và lâm nghiệp, tuy về cơ bản đã phân cấp cho các địa phương, nhưng chưa tạo đủ tiền đề về cơ chế chính sách, cơ sở vật chất kỹ thuật và cán bộ để phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là ở cấp huyện và xã;

- Khoa học công nghệ chưa tạo được sức bật, làm chuyển biến căn bản hiệu quả kinh tế của nghề rừng, chưa gắn kết với sản xuất và thị trường, chưa có định hướng đầy đủ cho phát triển giống cây trồng lâm nghiệp, chưa có đóng góp đáng kể vào nâng cao năng suất rừng tự nhiên và chưa có giải pháp sử dụng hợp lý hàng triệu ha rừng tự nhiên nghèo kiệt để tạo nguồn thu nhập cho người dân miền núi. Mạng lưới tổ chức khuyến lâm còn rất thiếu và yếu;

- Cho đến nay, phát triển lâm nghiệp chủ yếu dựa vào vốn ngân sách nhà nước, chưa huy động tối đa các nguồn lực của khu vực ngoài quốc doanh và dịch vụ môi trường. Đầu tư cho ngành Lâm nghiệp và nghề rừng còn rất thấp so với nhu cầu; quản lý sử dụng các nguồn lực đầu tư chưa chặt chẽ, dàn trải và hiệu quả chưa cao. Cơ cấu đầu tư chưa cân đối, đầu tư nhiều cho rừng phòng hộ và đặc dụng, ít chú trọng đến rừng sản xuất; chưa quan tâm đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.

Nguyên nhân khách quan:

- Rừng trải rộng trên địa bàn lớn, trong khi sức ép dân số lên đất rừng và lâm sản gia tăng, nhất là đối với khu vực miền núi thiếu đất sản xuất nông nghiệp và có dân di cư tự do;

- Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro và phân bố chủ yếu ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển; tính cạnh tranh của cây rừng rất thấp so với nhiều cây trồng khác.

III. Cơ hội và thách thức

1. Cơ hội

- Nhu cầu thị trường lâm sản trong nước và quốc tế tăng mạnh, nền kinh tế nước ta tiếp tục phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng cao và quá trình hội nhập quốc tế sẽ tạo ra cơ hội lớn cho việc phát triển tăng tốc mở rộng sản xuất kinh doanh nghề rừng, chế biến và thương mại lâm sản của các hộ nông dân, cộng đồng, các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân;

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội cải thiện môi trường đầu tư, xâm nhập thị trường lâm sản thế giới, tiếp thu công nghệ tiên tiến và đầu tư tài chính, đặc biệt trong phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho xuất khẩu, thúc đẩy nhanh quá trình quản lý rừng bền vững;

- Đảng, Nhà nước và xã hội cũng như cộng đồng quốc tế ngày càng quan tâm hơn đến công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2. Thách thức

- Dân số vẫn tiếp tục gia tăng, tình trạng di dân tự do vẫn tiếp diễn và phương thức sử dụng đất nông, lâm nghiệp ít hiệu quả tạo ra sức ép liên tục vào rừng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp;

- Nhu cầu lâm sản ngày càng tăng đang tạo sức ép đối với tài nguyên rừng và môi trường, đặc biệt đối với rừng tự nhiên. Hiện nay, nhu cầu lâm sản đang vượt khả năng cung ứng bền vững của rừng. Diện tích đất thích hợp để trồng rừng sản xuất cho năng suất cao còn rất hạn chế và manh mún;

- Sức cạnh tranh của sản xuất lâm nghiệp còn thấp, hội nhập quốc tế vừa là thời cơ vừa là thách thức lớn cho ngành công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản, trong tương lai vấn đề cạnh tranh sẽ càng gay gắt hơn trên thị trường quốc tế và ngay cả ở thị trường nội địa;

- Bất cập giữa yêu cầu phát triển nhanh, toàn diện và bền vững với các nguồn lực hạn chế của ngành Lâm nghiệp (nhân lực, cơ sở hạ tầng, vốn, trình độ quản lý v.v...);

- Tầm quan trọng của ngành Lâm nghiệp chưa được đánh giá một cách đầy đủ, khách quan và công bằng nên ảnh hưởng đến việc hoạch định các chính sách đầu tư và phát triển ngành.

Phần II

BỐI CẢNH VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

I. Bối cảnh kinh tế - xã hội

1. Một số xu thế của thế giới tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước

- Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, hội nhập kinh tế là tất yếu và mở rộng ra hầu hết các lĩnh vực, tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn thách thức lớn cho các quốc gia. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt. Khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tiếp tục phát triển nhảy vọt, thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế tri thức đã tác động nhiều mặt và làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực về đời sống xã hội của tất cả các quốc gia;

- Hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế chung trong khu vực và quốc tế. Những vấn đề toàn cầu như dân số, môi trường, an ninh tài chính và lương thực, bệnh tật... trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Nhu cầu hợp tác phát triển tăng lên, chi phối ngay từ đầu sự lựa chọn chiến lược phát triển của tất cả các ngành kinh tế trong nước, trong đó có lâm nghiệp. Việc xây dựng tuyến giao thông xuyên Á và hành lang kinh tế nối vùng Bắc Việt Nam với Tây Nam Trung Quốc sẽ tạo nhiều cơ hội cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp;

- Đối với các dòng vốn nước ngoài: xu thế chung, vốn ODA sẽ theo chiều hướng giảm đi, vốn FDI sẽ tăng lên, hướng tới những vùng lãnh thổ có môi trường đầu tư thuận lợi và các ngành sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao;

Những xu thế phát triển này của thế giới và khu vực sẽ có tác động mạnh mẽ đến tình hình trong nước. Đây là những cơ hội để tạo ra bước tiến mới trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và ngành Lâm nghiệp nói riêng.

2. Bối cảnh phát triển trong nước những năm qua

- Sau 20 năm đổi mới (1986 - 2005), nước ta đã đạt nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Mức tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,5% năm. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chưa thực sự vững chắc, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng còn thấp;

- Sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, tăng bình quân 15,7%/ năm, riêng khu vực chế biến lâm sản gần đây đã có sự khởi sắc, kim ngạch xuất khẩu tăng 400% trong 4 năm qua. Những cải cách trong nông nghiệp và nông thôn đã giúp tăng nhanh giá trị sản xuất, đưa Việt Nam thành một trong các nước xuất khẩu hàng đầu trên thế giới về gạo, cà phê, hạt tiêu.... Tuy nhiên, tốc độ đổi mới công nghệ chậm và năng lực cạnh tranh thấp; sử dụng đất đai trong nông lâm nghiệp còn chưa hợp lý, năng suất chất lượng thấp, chuyển dịch cơ cấu sản xuất và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn chậm; khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành cơ sở và động lực cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp;

- Về mặt xã hội, đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, mức sống của người dân được cải thiện rõ rệt, tình trạng nghèo đói tiếp tục giảm. Phát triển nguồn nhân lực đã có những chuyển biến tích cực kể cả đối với vùng nông thôn miền núi. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao và nguy cơ tái nghèo vẫn tồn tại, đặc biệt trong nhóm các dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng công cuộc đổi mới;

- Nhiều chính sách và đạo luật được ban hành hoặc sửa đổi để phù hợp hơn với các cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế, từng bước tạo ra môi trường pháp lý đầy đủ, an toàn và thuận lợi hơn cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật kinh tế còn chưa đầy đủ và đồng bộ. Công tác cải cách hành chính thiếu kiên quyết, bộ máy hành chính chậm đổi mới, kém hiệu lực và hiệu quả, đội ngũ công chức còn yếu kém về năng lực và phẩm chất;

- Hội nhập kinh tế quốc tế có nhiều tiến triển quan trọng. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, trên 16%/năm. Chính sách tự do hoá thương mại đã tạo động lực khuyến khích các doanh nghiệp trong, ngoài nước tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, bao gồm cả gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Việc tham gia và thực hiện các cam kết, công ước quốc tế liên quan đến lâm nghiệp như Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước RAMSA về các vùng đất ngập

nước quan trọng, Công ước đa dạng sinh học (CBD), Công ước của Liên hợp quốc về chống sa mạc hoá (UNCCD)... đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi nhưng cũng nảy sinh không ít thách thức cho các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trong cạnh tranh trên thị trường thế giới và ngay cả thị trường nội địa.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp được xây dựng trong lúc đang bắt đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 - 2010 với mục tiêu sớm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hoá.

II. Dự báo phát triển dân số, GDP đến 2020

- Dân số: dự báo Việt Nam có khoảng 100 triệu người vào năm 2020 (với tốc độ tăng dân số là 1,5% trong giai đoạn 2001 - 2010 và 1,3% cho giai đoạn 2011 - 2020) hoặc 98,6 triệu người (với tốc độ tăng dân số tương ứng là 1,4% và 1,2%).

- Tốc độ tăng trưởng GDP sử dụng trong mô hình dự báo là 7,2%/năm trong thời kỳ 2006 - 2020. Theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 của Việt Nam đến năm 2010, GDP bình quân đầu người dự kiến đạt 1.050 - 1.100 USD và Việt Nam sẽ thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo. Định hướng đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

III. Dự báo nhu cầu lâm sản và dịch vụ môi trường rừng

Dân số gia tăng kết hợp với tăng trưởng kinh tế sẽ tác động đến nhu cầu lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp. Các phân tích và dự báo trong Chiến lược tập trung vào lâm sản, chủ yếu là gỗ. (Chi tiết xem Biểu 1 đính kèm).

Phần 3

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. Quan điểm phát triển

1. Phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng đến khai thác chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái... (như quan định nghĩa về lâm nghiệp đã được trình bày trong phần Mở đầu)

Lâm nghiệp cũng như nông nghiệp không phải chỉ là ngành sản xuất sản phẩm thô đơn thuần mà còn bao gồm cả chế biến và kinh doanh, dịch vụ. Đánh giá đóng góp của ngành phải bao gồm cả giá trị gia tăng của các sản phẩm từ sản xuất, chế biến và kinh doanh, dịch vụ của ngành. Có như vậy, ngành Lâm nghiệp mới được bình đẳng như các ngành kinh tế khác.

2. Phát triển lâm nghiệp phải đóng góp ngày càng tăng vào tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo và bảo vệ môi trường

Phát triển lâm nghiệp phải phù hợp với đường lối phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, theo cơ chế thị trường; sớm chuyển lâm nghiệp thành một ngành sản xuất hàng hoá, hiệu quả và bền vững đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập; khai thác hợp lý lợi ích tổng hợp của rừng, chú trọng năng suất, chất lượng, hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc biệt các dịch vụ môi trường rừng.

Phát triển lâm nghiệp góp phần đa dạng hoá kinh tế nông thôn, tạo việc làm và thu nhập, nâng cao mức sống cho những người làm nghề rừng, đặc biệt cho đồng bào các dân tộc ít người ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; góp phần xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và giữ vững an ninh quốc phòng.

3. Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp

Rừng phải được quản lý chặt chẽ và có chủ cụ thể; chỉ khi nào các chủ rừng (tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cộng đồng dân cư...) có lợi ích, quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng thì khi đó tài nguyên rừng mới được bảo vệ và phát triển bền vững.

Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp phải dựa trên nền tảng quản lý bền vững thông qua quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng rừng. Phải kết hợp bảo vệ, bảo tồn và phát triển với khai thác sử dụng rừng hợp lý; kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng, cải tạo, làm giàu rừng với bảo vệ diện tích rừng hiện có; kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, ngư nghiệp và các ngành nghề nông thôn; đẩy mạnh trồng rừng kinh tế đa mục đích, kết hợp việc bảo vệ, phát triển cây lấy gỗ và lâm sản ngoài gỗ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản nhằm đóng góp vào tăng trưởng về kinh tế, xã hội, môi trường và góp phần cho sự phát triển bền vững quốc gia.

4. Phát triển lâm nghiệp phải trên cơ sở đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ trương xã hội hóa nghề rừng, thu hút các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng

Tiếp tục thực hiện và làm sâu sắc hơn việc xã hội hoá nghề rừng. Thực hiện đa thành phần trong sử dụng tài nguyên rừng (kể cả rừng đặc dụng, phòng hộ); đa sở hữu trong quản lý, sử dụng rừng sản xuất và các cơ sở chế biến lâm sản. Từng bước áp dụng rộng rãi hình thức cổ phần hoá các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

Bảo vệ rừng là trách nhiệm của các chủ rừng, vừa là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, cộng đồng dân cư thôn và của toàn xã hội; bảo vệ rừng phải dựa vào dân, kết hợp với lực lượng bảo vệ chuyên trách và chính quyền địa phương.

Đa dạng hoá các nguồn lực cho phát triển lâm nghiệp, tăng cường thu hút vốn của khu vực tư nhân, vốn ODA, FDI và các nguồn thu từ dịch vụ môi trường... cho bảo vệ và phát triển rừng.

Đầu tư của Nhà nước cho lâm nghiệp là phần chi trả của xã hội cho các giá trị môi trường từ rừng đem lại. Các ngành kinh tế có sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của lâm nghiệp (bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch, cung cấp nguồn nước...) cũng phải chi trả lại cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng và được tính vào chi phí sản xuất, dịch vụ của các ngành đó.

II. Mục tiêu và nhiệm vụ đến 2020.

1. Mục tiêu

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và góp phần giữ vững an ninh quốc phòng.

2. Nhiệm vụ

a) Kinh tế: Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 3 loại rừng. Quản lý tốt rừng tự nhiên hiện có, gia tăng diện tích và năng suất rừng trồng, tăng cường các hoạt động nông lâm kết hợp và sử dụng có hiệu quả các diện tích đất trống đồi trọc phù hợp cho phát triển lâm nghiệp. Sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ có tính cạnh tranh và bền vững để đáp ứng về cơ bản nhu cầu nội địa và tham gia xuất khẩu các sản phẩm gỗ và lâm sản khác; cụ thể là:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp (bao gồm cả công nghiệp chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường) từ 4 đến 5%/năm, phấn đấu đến năm 2020, GDP của ngành lâm nghiệp đạt khoảng 2 - 3% GDP quốc gia;

- Quản lý bền vững và có hiệu quả 8,4 triệu ha rừng sản xuất, trong đó 4,15 triệu ha rừng trồng, bao gồm rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, lâm sản ngoài gỗ.... và 3,63 triệu ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Diện tích

phục hồi rừng tự nhiên và nông lâm kết hợp là 0,62 triệu ha. Phần đầu ít nhất có được 30% diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ rừng (là diện tích được đánh giá và cấp giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững);

Quy hoạch hợp lý, quản lý và sử dụng có hiệu quả hệ thống rừng phòng hộ khoảng 5,68 triệu ha và rừng đặc dụng 2,16 triệu ha.

- Trồng rừng mới 1,0 triệu ha đến năm 2010 và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau. Trồng lại rừng sau khai thác 0,3 triệu ha/năm;

- Khoanh nuôi tái sinh rừng 0,8 triệu ha;

- Trồng cây phân tán: 200 triệu cây/năm;

- Sản lượng gỗ khai thác trong nước 20 - 24 triệu m³/năm (trong đó có 10 triệu m³ gỗ lớn), đáp ứng về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, bột giấy và xuất khẩu;

- Khai thác củi dùng cho khu vực nông thôn duy trì ở mức 25 - 26 triệu m³/năm;

- Xuất khẩu lâm sản đạt trên 7,8 tỷ USD (bao gồm 7 tỷ USD sản phẩm gỗ và 0,8 tỷ USD sản phẩm lâm sản ngoài gỗ);

- Nâng cao nguồn thu từ các giá trị môi trường rừng thông qua cơ chế phát triển sạch (CDM), du lịch sinh thái, phòng hộ chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước... đạt 2 tỷ USD vào năm 2020.

b) Xã hội:

Cải thiện sinh kế của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp; tạo công ăn việc làm, nâng cao nhận thức, năng lực và mức sống của người dân; đặc biệt chú ý đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo và phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa để từng bước tạo cho người dân làm nghề rừng có thể sống được bằng nghề rừng, góp phần xoá đói, giảm nghèo và giữ vững an ninh quốc phòng; các nhiệm vụ cụ thể là:

- Tạo thêm 2 triệu việc làm mới trong lâm nghiệp (bao gồm cả khu vực chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các làng nghề thủ công mỹ nghệ).

- Tăng thu nhập, góp phần xoá đói và giảm 70% số hộ nghèo trong các vùng lâm nghiệp trọng điểm;

- Hoàn thành giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng trước năm 2010;

- Nâng số lao động lâm nghiệp được đào tạo nghề lên 50%, chú trọng các hộ dân tộc ít người, hộ nghèo và phụ nữ ở các vùng sâu, vùng xa.

c) Môi trường:

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của ngành lâm nghiệp là: Phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng hộ môi trường đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống; tạo nguồn thu cho ngành lâm nghiệp từ các dịch vụ môi trường (phí môi trường, thị trường khí thải CO₂, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, nghỉ dưỡng...) để đóng góp cho nền kinh tế đất nước.

- Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43 % vào năm 2010 và lên 47% vào năm 2020;

- Đến năm 2010 trồng 0,25 triệu ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng;

- Giảm thiểu đến mức thấp nhất các vụ vi phạm vào rừng. Hạn chế canh tác nương rẫy trên đất lâm nghiệp.

III. Định hướng phát triển lâm nghiệp

1. Định hướng chung

a) Định hướng quy hoạch 3 loại rừng và đất lâm nghiệp

Căn cứ vào tiêu chí về rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và nhu cầu phát triển rừng sản xuất đáp ứng các mục tiêu kinh tế - xã hội; định hướng quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2020 như sau:

- Đối với rừng phòng hộ:

+ Rà soát và bố trí lại hệ thống rừng phòng hộ quốc gia khoảng 5,68 triệu ha chủ yếu là cấp rất xung yếu, gồm 5,28 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn; 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 0,15 triệu ha rừng chắn gió, chắn cát bay và 70.000 ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và xây dựng các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo;

+ Với rừng phòng hộ đầu nguồn, rà soát và sắp xếp hợp lý các dự án hiện có, đồng thời tập trung xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ vùng núi phía Bắc (lưu vực sông Đà, sông Hồng, sông Lô, sông Gâm...), vùng Bắc Trung Bộ (lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Gianh...), vùng Nam Trung Bộ (lưu vực sông Cái, sông Côn, sông Đà Rằng, sông Trà Khúc...), vùng Tây Nguyên (lưu vực sông Xê Xan, sông Ba, sông Đồng Nai...);

+ Với rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, chắn gió, chắn cát bay cần tập trung xây dựng dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và củng cố, phát triển hệ thống rừng chống cát bay, chắn sóng ở các vùng ven biển miền Trung;

+ Với rừng phòng hộ bảo vệ môi trường, cần tập trung xây dựng ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hạ Long, Cần Thơ... và các khu công nghiệp như Dung Quất, Vũng Tàu, Biên Hoà, Bình Dương...;

+ Xây dựng rừng phòng hộ biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia.

- Đối với rừng đặc dụng:

Rà soát và củng cố hệ thống rừng đặc dụng quốc gia hiện có với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; không phát triển tràn lan các vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên. Đối với các hệ sinh thái chưa có hoặc còn ít, có thể đầu tư xây dựng thêm một vài khu mới ở vùng núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và các vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ. Cần xây dựng các hành lang đa dạng sinh học nhằm hình thành các vùng sinh thái lớn hơn.

- Đối với rừng sản xuất:

+ Tổng diện tích rừng sản xuất được quy hoạch là 8,4 triệu ha, trong đó có 3,63 triệu ha rừng tự nhiên và 4,15 triệu ha rừng trồng; chú trọng xây dựng các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung; quản lý sử dụng bền vững theo hướng đa mục đích. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất còn lại 0,62 triệu ha rừng tự nhiên nghèo kiệt được sử dụng để phục hồi rừng và sản xuất nông lâm kết hợp.

- Theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng, rừng được chia làm 3 loại đặc dụng, phòng hộ và sản xuất. Tuy nhiên, để tiếp cận với phân loại của quốc tế, cần nghiên cứu phân chia rừng thành 2 loại là rừng bảo vệ và rừng sản xuất.

(Chi tiết xem Biểu 2 đính kèm).

b) Định hướng quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

- Quản lý rừng:

+ Toàn bộ 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp được quản lý thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và thực địa. Quản lý rừng phải trên cơ sở gắn chi phí đầu tư hiệu quả kinh tế và giá trị môi trường, gắn và chia sẻ lợi ích giữa các chủ rừng với cộng đồng;

+ Đến năm 2010, về cơ bản tất cả diện tích rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng) và đất lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến những chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế; cụ thể là:

Tổ chức nhà nước quản lý phần lớn diện tích rừng đặc dụng (khoảng 85%), rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia, có quy mô lớn (khoảng 70%), một số khu rừng sản xuất là rừng trồng và rừng tự nhiên tập trung (khoảng 25%). Toàn bộ diện tích còn lại của rừng sản xuất (75%), rừng đặc dụng (15%), rừng phòng hộ (30%) sẽ chủ yếu do doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân quản lý theo quy định của pháp luật;

Các hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn bản được giao, thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng trồng, đất lâm nghiệp và một số khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy mô nhỏ, phân tán, đã gắn bó lâu đời với các cộng đồng dân cư, theo quy định của pháp luật. Những diện tích rừng và đất lâm nghiệp nằm rải rác gần các thôn bản sẽ giao cho các hộ gia đình, ưu tiên các hộ nghèo và dân tộc ít người, để xây dựng vườn rừng đáp ứng nhu cầu gia dụng;

Các doanh nghiệp được giao và thuê các diện tích rừng sản xuất (rừng tự nhiên, rừng trồng) và các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy mô nhỏ theo quy định của pháp luật. Cần nhân rộng các mô hình cộng đồng, hộ gia đình và tư nhân tham gia quản lý bảo vệ rừng thuộc các tổ chức nhà nước quản lý.

+ Giao và cho thuê rừng cho các chủ rừng phải trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tùy theo từng đối tượng được giao, được thuê và loại rừng, Nhà nước thu tiền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật với mức phù hợp;

+ Hiện đại hoá công tác quản lý rừng trên cơ sở ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin, ảnh viễn thám... trong thống kê, kiểm kê, cập nhật theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp....

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học:

+ Chuyển đổi nhận thức từ bảo vệ đơn thuần cây rừng sang bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu. Chú trọng kiểm tra quá trình khai thác lâm sản tại rừng; việc kiểm tra, kiểm soát quá trình lưu thông, tiêu thụ lâm sản là biện pháp góp phần bảo vệ rừng;

+ Bảo vệ và bảo tồn rừng trên nguyên tắc lấy phát triển để bảo vệ, tạo mọi điều kiện cho các chủ rừng và người dân địa phương tham gia các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và tạo thu nhập hợp pháp để có thể sống được bằng nghề rừng. Nhà nước có các hỗ trợ cần thiết cho các cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân bảo vệ rừng, khi chưa có thu nhập trực tiếp từ rừng;

+ Bảo vệ và bảo tồn rừng là trách nhiệm trực tiếp của các chủ rừng; phối hợp với cộng đồng dân cư thôn sở tại, có sự hỗ trợ hiệu quả của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp và chính quyền địa phương. Các chủ rừng phải tự tổ chức lực lượng bảo vệ rừng. Cộng đồng dân cư thôn là lực lượng tại chỗ quan trọng trong việc bảo vệ rừng;

+ Bảo vệ rừng là trách nhiệm của chính quyền địa phương và các cơ quan bảo vệ pháp luật. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phải tổ chức thực hiện bảo vệ rừng và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra các vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ở địa phương;

+ Coi trọng việc xây dựng và củng cố các lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, bán chuyên trách của các chủ rừng và cộng đồng dân cư thôn để có đủ năng lực ứng phó nhanh chóng với những vụ vi phạm lâm luật và thiên tai như cháy rừng, dịch sâu bệnh hại rừng...;

+ Bảo tồn rừng phải kết hợp giữa bảo tồn tại chỗ với bảo tồn ngoài nơi cư trú tự nhiên trên diện rộng; kết hợp với phát triển gây nuôi động vật rừng theo hướng đạt hiệu quả kinh tế cao và được kiểm soát theo quy định của pháp luật nhằm tạo nguồn hàng hóa, phục vụ bảo tồn rừng. Chú ý phát triển vùng đệm và xây dựng các hành lang đa dạng sinh học;

+ Kiểm lâm là lực lượng nòng cốt hỗ trợ cho các chủ rừng và các thôn xã, là lực lượng chính trong việc xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ rừng. Đối với các xã có rừng, kiểm lâm địa bàn và cán bộ lâm nghiệp xã là cán bộ tham mưu trực tiếp cho Ủy ban nhân dân xã trong việc bảo vệ và phát triển rừng. Lực lượng vũ trang và các cơ quan bảo vệ pháp luật phải coi bảo vệ rừng là nhiệm vụ chính trị quan trọng, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đặc biệt đối với rừng phòng hộ biên giới;

+ Nhà nước đảm bảo kinh phí chi sự nghiệp thường xuyên và các chi phí khác cho hoạt động bảo vệ rừng của các Ban Quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Đẩy nhanh việc thu phí dịch vụ môi trường từ rừng nhằm hỗ trợ thêm kinh phí cho công tác bảo vệ rừng;

+ Từng bước tăng cường vai trò của các hiệp hội, của những người sản xuất, tiêu dùng lâm sản và sử dụng các dịch vụ từ rừng trong công tác bảo vệ rừng;

+ Coi trọng công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho mọi tầng lớp nhân dân và Nhà nước dành kinh phí thích đáng cho nhiệm vụ chính trị quan trọng này.

- Phát triển rừng: quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, và rừng sản xuất), kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

+ Đối với phát triển rừng đặc dụng chủ yếu thông qua bảo tồn nguyên trạng, tạo ra những môi trường tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật đặc hữu, các hệ sinh thái đặc thù nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học;

Ngoài việc bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng đặc thù trong khu bảo vệ nghiêm ngặt; đối với diện tích đất chưa có rừng, quy hoạch đồng cỏ, bãi trồng cho phát triển động vật rừng hoặc tiến hành khoanh nuôi tái sinh tự nhiên kết hợp với trồng bổ sung các loài cây bản địa hoặc nông lâm kết hợp... để tạo thu nhập cho người dân còn sinh sống trong rừng đặc dụng. Cần giữ diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt ở mức vừa đủ, chú trọng đầu tư cho các khu phục hồi sinh thái nhằm tăng cường khả năng bảo tồn các loài động thực vật đặc hữu. Tăng cường khai thác các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng... và nghiên cứu đổi mới cách quản lý các khu rừng đặc dụng cho phù hợp với nhận thức mới về bảo tồn thiên nhiên của thế giới.

+ Đối với phát triển rừng phòng hộ nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu về phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng lấn biển, chắn cát bay ... và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học. Với nhận thức: Tất cả diện tích rừng đều có chức năng phòng hộ, tuy nhiên chỉ bố trí và gọi là rừng phòng hộ đối với những khu rừng có mức độ phòng hộ rất xung yếu. Tùy theo mức độ xung yếu, có thể kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, khai thác lâm sản và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

Rừng phòng hộ đầu nguồn phải được xây dựng thành rừng tập trung, liên vùng và nhiều tầng, chủ yếu thông qua tái sinh tự nhiên. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường phải được xây dựng thành các đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên ở từng vùng.

+ Rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng; kết hợp sản xuất nông - ngư nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác;

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần có các tác động lâm sinh cần thiết nhằm đạt tối đa năng suất và hiệu quả. Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân miền núi. Đối với diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt tái sinh kém và rừng trồng chất lượng thấp có thể cải tạo để trồng rừng mới, có hiệu quả kinh tế hoặc có giá trị môi trường cao hơn.

Rừng sản xuất là rừng trồng, cần ưu tiên phát triển theo quy hoạch các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày, khuyến khích gây trồng các loài cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ, chú trọng phát triển các loài là cây lợi thế của Việt Nam. Phát triển rừng trồng sản xuất trên cơ sở nhu cầu thị trường và tập trung vào các vùng có lợi thế cạnh tranh, sản xuất ổn định và hiệu quả kinh tế cao. Cần tập trung cải thiện nhanh chóng năng suất rừng trồng thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng để bảo đảm về cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản vào năm 2020.

+ Phát triển mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho địa phương, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven biển;

+ Khuyến khích tất cả thành phần kinh tế đầu tư phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô vừa và lớn nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất. Khuyến khích các hình thức liên doanh liên kết và thành lập các hợp tác xã lâm nghiệp;

+ Áp dụng khoa học công nghệ làm động lực cho phát triển lâm nghiệp; trên cơ sở dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến và thừa kế các kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của người dân địa phương. Nghiên cứu phát triển rừng theo 2 hướng chính là cải tạo giống cây rừng và các biện pháp lâm sinh để không chỉ tăng năng suất, chất lượng rừng mà còn gia tăng các giá trị bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của rừng.

+ Nhà nước đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho phát triển rừng, đặc biệt chú ý hệ thống hệ thống rừng giống, vườn giống quốc gia, đường lâm nghiệp, hệ thống phòng, chống cháy và sâu bệnh hại rừng...

+ Thực hiện đa dạng hoá các nguồn thu nhập thông qua phát triển cây trồng, vật nuôi ngắn ngày để có thu nhập trước mắt, đồng thời tiến hành trồng rừng quy mô nhỏ, tham gia quản lý bảo vệ và làm giàu rừng tự nhiên, phát triển các ngành nghề nông thôn, đặc biệt trong chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ để tạo nguồn thu nhập lớn hơn cho người dân miền núi, đặc biệt cho các hộ nghèo và tránh nguy cơ tái nghèo.

- Định hướng sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản:

+ Khai thác, sử dụng rừng:

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, đồng thời cũng là biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng; rừng được hướng dẫn khai thác phù hợp với chức năng và mức độ phòng hộ của rừng;

Khai thác sử dụng rừng tự nhiên bền vững phải trên cơ sở phương án điều chế rừng theo nguyên tắc: rừng được đưa vào khai thác chính, chủ yếu là rừng giàu, cường độ khai thác phải căn cứ vào lượng tăng trưởng của rừng; rừng trung bình và nghèo chủ yếu được khai thác với mức độ khác nhau nhằm mục đích nuôi dưỡng, làm giàu rừng.

Khai thác tối đa các dịch vụ môi trường từ rừng như phòng hộ đầu nguồn, ven biển và đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tín dụng cac-bon trong cơ chế phát triển sạch... để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng;

Khai thác sử dụng rừng phải có lợi nhuận cho chủ rừng, cho cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, tư nhân và cộng đồng dân cư địa phương đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng rừng bền vững;

Khoảng 70% diện tích rừng sản xuất hiện nay là rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng mới phục hồi; trong 5 - 10 năm tới chưa có khả năng khai thác lâm sản, cần tiếp tục khoanh nuôi, cải tạo và làm giàu rừng nhằm nâng cao chất lượng để tạo nguồn cung cấp gỗ lớn, các lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường sau năm 2010;

Khuyến khích sử dụng chất đốt từ phế liệu rừng trồng, phế thải nông nghiệp và các nhiên liệu khác nhằm hạn chế tối đa sử dụng chất đốt từ gỗ rừng tự nhiên;

Đẩy mạnh gây trồng, sử dụng lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm; khuyến khích gây nuôi động vật rừng. Có cơ chế cho các chủ rừng được quản lý, khai thác và sử dụng hợp pháp lâm sản ngoài gỗ theo quy định của pháp luật.

+ Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản:

Công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản phải trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành lâm nghiệp, phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, nâng cao tối đa hiệu suất sử dụng lâm sản, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Khu vực ngoài quốc doanh có vai trò quan trọng và được khuyến khích đầu tư trong phát triển công nghiệp chế biến lâm sản. Phải chú trọng chất lượng phát triển thông qua các biện pháp đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và tạo ra các thị trường lành mạnh, minh bạch hơn;

Tập trung phát triển các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm mây tre. Từ nay đến năm 2015, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản quy mô lớn sau năm 2015;

Khu công nghiệp chế biến lâm sản cần xây dựng và mở rộng ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, thuận lợi về cơ sở hạ tầng, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế. Bên cạnh việc đẩy mạnh hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô lớn, từng bước phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến lâm sản quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống, góp phần đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Khuyến khích xây dựng các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ;

Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo và bột giấy, giảm dần chế biến dăm giấy xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ từ rừng trồng.

+ Định hướng xuất nhập khẩu lâm sản

Để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, công nghiệp chế biến lâm sản sẽ phát triển theo hướng không tự cung tự cấp toàn bộ nguyên liệu. Hiện nay, Việt Nam vẫn phải nhập nguyên liệu để phục vụ cho chế biến xuất khẩu và một phần tiêu dùng nội địa. Cần tổ chức tốt việc nhập khẩu nguyên liệu lâm sản, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, để từng bước đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến, giảm dần sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm chế biến;

Các mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn là đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mỹ nghệ và sản phẩm tinh chế từ lâm sản ngoài gỗ. Chú ý các thị trường lớn là Mỹ, Liên minh châu Âu và Nhật Bản;

Đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm chế biến cho phù hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu và cấp chứng chỉ cho các mặt hàng xuất khẩu.

2. Định hướng phát triển lâm nghiệp theo vùng lãnh thổ

a) Vùng trung du miền núi phía Bắc

- Tiểu vùng Tây Bắc: (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình)

+ Xây dựng, củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thủy điện trên sông Đà, nhằm giảm thiểu hạn hán, lũ lụt, xói mòn và tăng khả năng cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện và các công trình thủy lợi;

+ Tiếp tục bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm, phát triển du lịch sinh thái;

+ Đa dạng hoá các nguồn thu nhập trên cơ sở phát triển lâm nghiệp xã hội, giảm dần và thay thế canh tác nương rẫy bằng sản xuất nông lâm kết hợp nhằm bảo vệ phát triển rừng và nâng cao mức sống cho cộng đồng;

+ Xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ (giấy, ván nhân tạo) và lâm sản ngoài gỗ. Ưu tiên phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ đặc thù quy mô nhỏ, phù hợp với đặc điểm của vùng.

- Tiểu vùng Đông Bắc: (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh)

+ Xây dựng các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng cơ bản nhu cầu giấy, dăm, trụ mỏ và đồ mộc trên cơ sở thâm canh 1,5 triệu ha rừng sản xuất (bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng) và sử dụng các lập địa có năng suất cao trong gần 1 triệu ha đất trồng đồi trọc để trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung;

+ Xây dựng cụm công nghiệp chế biến - thương mại lâm sản cho miền Bắc trong khu tam giác phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và các vùng phụ cận. Phát triển các làng nghề chế biến lâm sản. Xây dựng thêm một nhà máy ván MDF công suất 100.000 m³ sản phẩm/năm và hiện đại hóa các nhà máy đã có như ván nhân tạo Việt Trì, Thái Nguyên v.v... Đẩy mạnh xuất khẩu, chú ý thị trường Trung Quốc;

+ Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cửa các sông, phòng hộ ven biển;

+ Tiếp tục xây dựng, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan; phát triển du lịch sinh thái.

b) Vùng đồng bằng Bắc Bộ: (Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình)

- Xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ môi trường đô thị, khu công nghiệp và phòng hộ ven biển; đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng;

- Củng cố và bảo vệ các vườn quốc gia hiện có như Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà, Xuân Thủy, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hoá và cảnh quan; tăng cường khai thác các hoạt động du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

Đổi mới công nghệ và tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp và các làng nghề truyền thống chế biến đồ mộc và lâm sản ngoài gỗ.

c) Vùng Bắc Trung Bộ: (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)

- Tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển;

- Bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia Pù Mát, Vụ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha - Kẻ Bàng và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Xây dựng các khu rừng đặc dụng Bắc và Trung Trường Sơn để bảo vệ nguồn đa dạng sinh học cao của vùng, kết hợp với phòng hộ đầu nguồn;

- Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ gắn với công nghiệp chế biến để hình thành các vùng công nghiệp chế biến lâm sản của các địa phương trên cơ sở tiềm năng và thị trường. Đẩy mạnh chế biến đồ mộc (trước mắt là dăm giấy) và phát triển các làng nghề nông thôn, chú ý chế biến lâm sản ngoài gỗ (nhựa thông, tre luồng và song mây...);

- Đẩy mạnh hình thức quản lý rừng cộng đồng đặc biệt đối với những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán, phòng hộ chống cát bay và các hoạt động cải thiện đất nghèo kiệt.

d) Vùng duyên hải - Nam Trung Bộ: (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận)

- Củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt những vùng núi có độ dốc cao đã mất rừng. Đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và chống xói lở bờ biển;

- Tăng cường bảo vệ rừng hiện có và trồng rừng mới ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận để cải tạo nguồn nước và đất canh tác;

- Bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia hiện có như Núi Ông, Takóu. Tiếp tục xây dựng các khu rừng đặc dụng Nam Trường Sơn và các vùng lịch sử, văn hoá truyền thống và đẩy mạnh, phát triển du lịch sinh thái;

- Xây dựng vùng trọng điểm trồng rừng nguyên liệu công nghiệp và lâm sản ngoài gỗ gắn với khu chế biến xuất khẩu tập trung trọng điểm từ Quy Nhơn đến Đà Nẵng. Nâng cấp công nghệ và thiết bị trong chế biến đồ mộc xuất khẩu, ván nhân tạo và bột giấy;

- Xây dựng thêm nhà máy ván dăm công suất trên 100.000 m³ sản phẩm/năm.

đ) Vùng Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng)

- Tiến hành ngay việc xác định lâm phận ổn định cho Tây nguyên để hình thành các khu rừng sản xuất cung cấp gỗ lớn; đồng thời củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cho Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ;

- Tăng cường bảo vệ các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên giàu tính đa dạng sinh học như Ngọc Linh, Yok - Đôn, Chư - Yang - Shin, Bi Đúp - Núi Bà, Chư Mom Rây v.v... Bảo tồn các loài đặc hữu trong rừng hỗn loại cây họ Dầu (rừng Khộp), rừng thông ba lá và phát triển du lịch sinh thái;

- Quản lý tốt rừng tự nhiên, xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng. Phát huy tiềm năng lập địa để trồng rừng đa mục đích (gỗ lớn, gỗ nhỏ, lâm sản ngoài gỗ, sinh thái môi trường), nhằm cung cấp cơ bản nhu cầu nguyên liệu lâm sản cho các trung tâm chế biến của Tây nguyên và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

- Tăng cường năng lực, nâng cấp thiết bị và công nghệ cho các cụm công nghiệp chế biến lâm sản Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Pleiku, An Khê, Kon Tum...

- Khẩn trương thực hiện chính sách đất đai, giao đất, giao rừng, phát triển lâm nghiệp cộng đồng góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống, nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa;

e) Vùng Đông Nam Bộ: (thành phố Hồ Chí Minh, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu)

- Khẩn trương thiết lập lâm phận ổn định; củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện như Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ... Đẩy mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển.

- Đẩy mạnh chế biến lâm sản trong vùng và trồng rừng thâm canh cung cấp một phần nguyên liệu cho cụm công nghiệp chế biến xuất khẩu thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Bình Dương - Vũng Tàu và nhà máy giấy Tân Mai - Đồng Nai.

- Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như vườn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Sa Mát, Cần Giờ và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Chú trọng phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

g) Vùng đồng bằng sông Cửu Long: (Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau)

- Khẩn trương thiết lập lâm phận ổn định cho ba loại rừng. Đẩy mạnh trồng cây phân tán trên đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp. Giải quyết tốt quan hệ giữa bảo vệ rừng ngập mặn và nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng bảo vệ bờ biển và các công trình khác.

- Củng cố, bảo vệ các khu rừng đặc dụng; khẩn trương phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn và hệ sinh thái rừng Tràm. Nghiên cứu và sử dụng các giải pháp hữu hiệu phòng chống cháy rừng Tràm. Khuyến khích bảo tồn và phát triển các loài động vật đặc hữu truyền thống như trăn, cá sấu, rùa, rắn, ong

- Xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản có quy mô thích hợp, ưu tiên nghiên cứu sử dụng nguyên liệu đước, tràm, bạch đàn... để sản xuất bột giấy, ván nhân tạo và đồ mộc cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp nông - lâm - thủy sản để bảo đảm đời sống của người dân, đồng thời bảo vệ môi trường.

Phần 4 **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

I. Giải pháp về chính sách và pháp luật.

1. Chính sách về quản lý rừng và đất lâm nghiệp

- Xây dựng một hành lang pháp lý để thiết lập lâm phận quốc gia ổn định và cắm mốc ranh giới trên thực địa;

- Sửa đổi và hoàn thiện chính sách giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp nhằm tạo động lực để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thoả đáng cho các chủ rừng;

- Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy luật của nền sản xuất hàng hoá làm cho rừng thực sự trở thành hàng hoá, thành nguồn vốn phát triển lâm nghiệp. Khuyến khích tích tụ đất đai để tạo ra các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung bằng các hình thức: hộ gia đình và cá nhân cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp;

- Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng. Hoàn thiện quy chế quản lý rừng và hưởng lợi đa thành phần. Hoàn thiện và thực hiện cơ chế chính sách giao, cho thuê rừng sản xuất và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên. Thử nghiệm và xây dựng cơ sở pháp lý để giao, cho thuê rừng đặc dụng cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt trong các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

- Đẩy mạnh rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; xoá bỏ các thủ tục hành chính phiền hà, không hiệu quả. Các phong tục và luật tục tốt của các địa phương cần được xem xét để xây dựng các quy ước bảo vệ và phát triển rừng;

- Tăng cường phân cấp quản lý nhà nước về rừng cho chính quyền các cấp huyện và xã. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng, chính quyền các cấp, các cơ quan thừa hành pháp luật và lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và thôn xã nếu để mất rừng, phá rừng ở địa phương;

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, mỗi chủ rừng, mỗi người dân và toàn xã hội trong việc bảo vệ và phát triển rừng, đi đôi với tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật.

2. Chính sách tài chính và tín dụng

- Tạo lập cơ chế đầu tư xây dựng cơ bản đặc thù cho ngành lâm nghiệp và đổi mới phương thức đầu tư của Nhà nước cho ngành theo kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thay cho việc cấp vốn theo suất đầu tư hỗ trợ bình quân hiện nay;

- Xây dựng cơ chế bảo đảm cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn dài hạn phù hợp với chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp từ các nguồn vốn đầu tư và tín dụng một cách bình đẳng;

- Để thu hút, hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt đầu tư nước ngoài, cần xây dựng môi trường đầu tư minh bạch và ổn định, bảo đảm quyền sở hữu công nghiệp rõ ràng, quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng lâu dài, cung cấp các thông tin chính xác về cơ hội đầu tư và tài nguyên rừng, đơn giản hoá các thủ tục thành lập doanh nghiệp. Có chính sách hướng đầu tư của Nhà nước từ đầu tư trực tiếp sang đầu tư gián tiếp (cơ sở hạ tầng, giống, khoa học công nghệ...), tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân đầu tư sản xuất và chế biến lâm sản;

- Công khai các quy hoạch phát triển lâm nghiệp, thử nghiệm và nhân rộng việc đấu thầu cho thuê rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ phục vụ cho du lịch, nghỉ dưỡng. Nhà nước tăng cường xây dựng quy hoạch và hỗ trợ lập một số dự án vùng trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung để kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước;

- Xúc tiến xây dựng và thực hiện cơ chế chính sách kinh tế bảo đảm thu lại các giá trị dịch vụ môi trường do ngành Lâm nghiệp làm ra và đang cung cấp cho xã hội như: phòng hộ tạo nguồn nước cho các công trình thủy điện, thủy lợi, phòng hộ ven biển, bảo vệ môi trường đô thị, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch nghỉ dưỡng .v.v.,. Đối với các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường của ngành lâm nghiệp phải có nghĩa vụ trả tiền, tạo nguồn tài chính để tái đầu tư cho ngành lâm nghiệp đủ cơ sở phát triển cân bằng bền vững. Như vậy, yêu cầu xây dựng một cơ chế chính sách lâm nghiệp trong thời kỳ mới là phải bảo đảm để ngành lâm nghiệp có thể "lấy rừng nuôi rừng", vượt ra ngoài sự bao cấp của nhà nước.

Thí điểm xây dựng dự án trồng rừng cơ chế phát triển sạch (CDM) quy mô nhỏ để tạo thu nhập cho cộng đồng dân cư nghèo, doanh nghiệp nhỏ và quy mô lớn hơn cho các doanh nghiệp khác.

- Đẩy mạnh công tác định giá rừng làm cơ sở cho các giao dịch về rừng. Xây dựng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng của trung ương và địa phương từ các nguồn vốn khác nhau (vốn ngân sách, vốn ODA, các phí dịch vụ môi trường, tín dụng các-bon, du lịch sinh thái, khoản thu xử lý các vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, các đóng góp khác) và có cơ chế quản lý, sử dụng hợp lý quỹ này.

- Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hệ thống quản lý rừng hiện đại, điều tra quy hoạch rừng, xây dựng rừng giống, vườn giống chất lượng cao và đầu tư thích đáng cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp như cơ sở hạ tầng nông nghiệp;

- Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, Nhà nước cấp kinh phí sự nghiệp hàng năm cho các ban quản lý và chi phí hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn, xã; đối với rừng sản xuất, Nhà nước hỗ trợ trồng các loài cây quý hiếm, cây có chu kỳ kinh doanh dài và hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp đặc biệt là đường lâm nghiệp, công trình và thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh rừng cho các khu trồng rừng nguyên liệu tập trung;

- Nhà nước tăng cường khoán bảo vệ rừng phòng hộ theo hướng hưởng lợi trực tiếp từ rừng và các thu nhập khác bao gồm cả các khoản thu từ dịch vụ môi trường đem lại; tiếp tục nghiên cứu, đầu tư thoả đáng cho phát triển nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ (tập trung và dưới tán rừng) để thay thế dần cơ chế khoán bằng tiền từ ngân sách nhà nước hiện nay;

- Nhà nước có cơ chế hỗ trợ vốn ưu đãi cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt các hộ nghèo, dân tộc ít người, hộ ở vùng sâu, vùng xa để phát triển sản xuất theo phương thức nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây nông nghiệp trong thời gian chưa có thu nhập từ rừng;

- Nhà nước cấp cây giống, phân bón... cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thôn, đặc biệt là các hộ nghèo để trồng rừng sản xuất quy mô nhỏ. Việc này được xem là khoản chi trả của Nhà nước cho người trồng rừng vì các lợi ích môi trường từ rừng của họ đem lại cho xã hội.

- Nghiên cứu cơ chế bảo hiểm rủi ro trong trồng rừng cho các chủ rừng, trước mắt vận dụng khoản hỗ trợ rủi ro từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

II. Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp

- Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước (Nhà nước không giữ cổ phần chi phối); phát triển các hình thức liên doanh liên kết giữa các công ty nhà nước với các doanh nghiệp tư nhân và cộng đồng trong trồng, bảo vệ rừng và chế biến lâm sản; phát triển kinh tế hợp tác trong lâm nghiệp;

- Đổi mới lâm trường quốc doanh, sắp xếp lại các đơn vị đang hoạt động có hiệu quả thành các công ty lâm nghiệp nhà nước quy mô vừa và lớn, sản xuất kinh doanh đa dạng, gắn với công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản ở những vùng có diện tích đất lâm nghiệp tập trung để làm hạt nhân cho phát triển ngành; tiến tới cổ phần hoá, tự chủ về tài chính, thực hiện sản xuất, kinh doanh tổng hợp theo pháp luật. Nhà nước cấp kinh phí để hoàn thành các thủ tục giao hoặc cho thuê rừng và đất lâm nghiệp, hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên; cấp kinh phí kiểm kê rừng và xây dựng phương án điều chế rừng cho chu kỳ đầu;

- Chú trọng phát triển hình thức sản xuất lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng dân cư thôn và hợp tác xã. Đối với các hộ gia đình miền núi, Nhà nước hỗ trợ tài chính để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nông lâm kết hợp nhằm hạn chế thấp nhất canh tác nương rẫy;

- Có cơ chế ưu tiên cho các hộ nghèo, dân tộc ít người và phụ nữ tham gia các hoạt động trồng rừng công nghiệp tập trung và chế biến lâm sản quy mô nhỏ của các doanh nghiệp, trang trại lâm nghiệp để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập;

- Khuyến khích khu vực tư nhân và phi Chính phủ tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm bằng hình thức đấu thầu công khai;

- Có chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là tư nhân trong ngoài nước đầu tư vào kinh doanh rừng và chế biến lâm sản. Miễn thuế sử dụng đất lâm nghiệp cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lâm nghiệp trong chu kỳ đầu; miễn giảm thuế cho doanh nghiệp chế biến lâm sản mới xây dựng hoặc đổi mới công nghệ; đơn giản hoá các thủ tục khai thác, lưu thông thương mại lâm sản.

III. Giải pháp về quy hoạch, kế hoạch và giám sát

- Rà soát quy hoạch 3 loại rừng, điều chỉnh diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng không đạt tiêu chí sang rừng sản xuất, xác định lâm phận quốc gia ổn định và cấm mốc ranh giới trên thực địa;

- Tiến hành thống kê, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng gắn với thống kê, kiểm kê đất đai. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên rừng, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch rừng;

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp, các đơn vị lâm nghiệp và cộng đồng, gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, đồng thời phải lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển vùng đệm và hành lang đa dạng sinh học;

- Đổi mới phương pháp và nâng cao chất lượng lập kế hoạch theo hướng tăng cường kết nối đa ngành, phối hợp sử dụng các thông tin liên ngành và có sự tham gia của các bên liên quan;

- Quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản gắn với rà soát và xây dựng các vùng nguyên liệu công nghiệp tập trung. Có kế hoạch thay thế các diện tích rừng trồng có năng suất thấp. Chú ý quy hoạch phát triển các làng nghề sản xuất, chế biến lâm sản quy mô nhỏ và các trang trại lâm nghiệp;

- Các dự án lâm nghiệp phải lồng ghép với chương trình, dự án xoá đói, giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn để sử dụng các nguồn vốn ODA và vốn của Chính phủ có hiệu quả hơn. Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp cần tham gia cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoặc tham gia quản lý dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Sớm xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá và tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị lập kế hoạch, quản lý tài chính các cấp để bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ hơn trong xây dựng kế hoạch và quản lý tài chính;

- Củng cố hệ thống thông tin và giám sát ngành lâm nghiệp phục vụ cho giám sát và đánh giá việc thực thi Chiến lược phát triển lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý ngành lâm nghiệp và hội nhập quốc tế.

IV. Giải pháp về tổ chức quản lý ngành

- Đổi mới tổ chức ngành theo hướng tiến tới có được hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp thống nhất, đủ mạnh từ trung ương đến cơ sở trên phạm vi cả nước;

- Khẩn trương xây dựng lộ trình đổi mới tổ chức ngành lâm nghiệp, gắn với việc cải cách hành chính và hội nhập quốc tế; coi việc thành lập tổ chức quản lý nhà nước và tăng cường cán bộ quản lý lâm nghiệp ở cấp huyện và xã có rừng là ưu tiên hàng đầu trong 5 năm tới. Ở các xã có rừng, bố trí cán bộ lâm nghiệp xã;

- Khuyến khích và hỗ trợ thành lập các hội, hiệp hội của các nhà sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, chế biến và xuất nhập khẩu lâm sản;

- Xây dựng cơ chế phối hợp lâu dài giữa các tổ chức nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm với các chủ rừng, doanh nghiệp và cộng đồng để gắn nghiên cứu, đào tạo, khuyến lâm với sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp.

V. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ lâm nghiệp phải đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, đồng thời có sự tham gia của các chủ rừng và doanh nghiệp;

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, phòng trừ sâu bệnh, phòng, chống cháy rừng, khai thác sử dụng rừng...;

- Xây dựng và thực hiện Chiến lược nghiên cứu lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, tập trung vào những nghiên cứu có tính đột phá trong ngành như công nghệ sinh học, công nghệ tinh chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, chuyển hóa và sử dụng hiệu quả đất nương rẫy, xác định giá trị môi trường rừng, giải pháp nông lâm kết hợp và các cơ chế chính sách tạo động lực thu hút các thành phần kinh tế và người dân tham gia sản xuất và làm giàu từ nghề rừng;

- Xây dựng và thực hiện Chiến lược giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020, trước hết đáp ứng nhu cầu giống chất lượng cao cho trồng rừng của Dự án 661 và các chương trình, dự án khác;

- Xây dựng và thực hiện Đề án quốc gia về bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006 - 2020;

- Tập trung nghiên cứu các giải pháp như nông lâm kết hợp, gây trồng lâm sản ngoài gỗ và chăn nuôi đại gia súc... để nâng cao nguồn thu nhập cho người làm nghề rừng, đặc biệt là các hộ nghèo;

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững, chuỗi hành trình sản phẩm. Xây dựng bộ tiêu chuẩn quốc gia cho các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đáp ứng những yêu cầu cho các thị trường xuất khẩu chính;

- Tăng cường áp dụng công nghệ và thiết bị hiện đại trong chế biến lâm sản, coi đầu tư nước ngoài như là một kênh chuyển giao công nghệ mới. Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng gỗ và vật liệu phế thải nông nghiệp trong chế biến lâm sản. Khuyến khích nghiên cứu, sử dụng các vật liệu mới thay thế gỗ, củ nhằm giảm sức ép vào rừng;

- Từng bước đổi mới hoạt động và tăng cường năng lực cho các viện, trường lâm nghiệp để trở thành các tổ chức tư vấn đủ mạnh, đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý ngành, doanh nghiệp chế biến và chủ rừng khác nhau;

- Khuyến khích thành lập các trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm tư vấn khoa học công nghệ lâm nghiệp và các trung tâm dịch vụ đào tạo chuyên sâu trực thuộc các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm;

- Thành lập tổ chức khuyến lâm từ trung ương đến các tỉnh, huyện có nhiều rừng trực thuộc hệ thống khuyến nông các cấp. Các xã nhiều rừng, có cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc bán chuyên trách, ưu tiên sử dụng cán bộ khuyến lâm là dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa. Nhanh chóng xây dựng tổ chức khuyến lâm tự nguyện xã và thôn bản, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, nơi mà hệ thống khuyến nông của Nhà nước khó tiếp cận. Nhà nước có những hỗ trợ cần thiết cho các tổ chức khuyến lâm tự nguyện;

- Hoàn thiện cơ chế tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cơ sở khoán chất lượng và số lượng sản phẩm cho các tổ chức nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm theo hướng đầu thầu công khai.

VI. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ lâm nghiệp các cấp, đặc biệt là ở cấp xã và vùng sâu, vùng xa để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế;

- Chú trọng các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người nghèo, đặc biệt cho đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ, để họ có đủ năng lực thực hiện đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi và tạo thu nhập ổn định. Coi trọng đào tạo con em các dân tộc thiểu số và đào tạo liên thông cán bộ lâm nghiệp ở các vùng sâu, vùng xa;

- Nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng và hộ gia đình làm nghề rừng thông qua đào tạo tại chỗ, ngắn hạn và khuyến lâm; từng bước nâng cao năng lực tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị đào tạo về lâm nghiệp. Tăng cường đào tạo cán bộ, công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến lâm sản, trang trại lâm nghiệp và các làng nghề thủ công;

- Xây dựng đề án đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục - đào tạo lâm nghiệp cả về cơ cấu, chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và cơ chế quản lý để nâng cao chất lượng đào tạo. Đào tạo phải trên cơ sở nhu cầu, gắn lý thuyết với thực hành và tăng thời gian thực tập tại các cơ sở sản xuất cho học sinh, sinh viên. Phấn đấu đến năm 2020 sẽ có một số viện, trường lâm nghiệp đạt chuẩn mực quốc tế về nghiên cứu, đào tạo;

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo nông dân làm nghề rừng, công nhân lâm nghiệp và thợ thủ công trong các làng nghề;

- Khuyến khích các tổ chức đào tạo và khuyến lâm trong nước, các tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế tham gia hỗ trợ các hoạt động đào tạo và khuyến lâm cho người làm nghề rừng, ưu tiên các hộ nghèo và phụ nữ;

- Quy hoạch, đào tạo các nhà khoa học và cán bộ giảng dạy chuyên sâu trong các lĩnh vực lâm nghiệp, chú ý lĩnh vực kinh tế, quản lý lâm nghiệp và lâm nghiệp xã hội và tạo điều kiện thuận lợi thu hút các cán bộ nghiên cứu trẻ, phụ nữ và dân tộc ít người tham gia nghiên cứu khoa học và giảng dạy;

- Phát triển các loại hình đào tạo từ xa để đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng tăng. Sớm đưa giáo dục môi trường rừng vào các chương trình giảng dạy của các trường học trong cả nước.

VII. Giải pháp hợp tác quốc tế

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về lĩnh vực lâm nghiệp khi Việt Nam đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thông qua việc tham gia tích cực và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức lâm nghiệp quốc tế, khu vực và song phương;

- Tăng cường vận động, thu hút và sử dụng đúng mục tiêu nguồn vốn ODA nhằm phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, xoá đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng và nâng cao hiệu quả quản lý ngành lâm nghiệp. Cải thiện các phương thức quản lý ODA trong ngành, đẩy mạnh giải ngân các dự án

ODA, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Quỹ Ủy thác lâm nghiệp (TFF) và Quỹ Bảo tồn Việt Nam (VCF). Thử nghiệm và nhân rộng cách tiếp cận mới (tiếp cận theo ngành, theo chương trình) nhằm mục đích sử dụng các nguồn vốn quốc tế có hiệu quả hơn;

- Từng bước tạo hành lang pháp lý thuận lợi và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp FDI từ các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt trong lĩnh vực trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, chế biến lâm sản và chuyển giao công nghệ;

- Củng cố và đẩy mạnh các hoạt động của Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) và Ban điều hành đối tác để điều phối các nguồn tài trợ quốc tế hỗ trợ thực hiện các chương trình của Chiến lược phát triển lâm nghiệp;

- Chủ động hợp tác tích cực với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm để nhanh chóng tiếp cận các chuẩn mực khoa học và công nghệ lâm nghiệp tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, phát triển nguồn nhân lực và nâng cấp trang thiết bị cho ngành;

- Tiếp tục thực hiện các thoả thuận đa phương về môi trường, các cam kết quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà Việt Nam tham gia như Công ước về buôn bán quốc tế động vật hoang dã (CITES), Công ước về đa dạng sinh học (UNCBD), Công ước về chống sa mạc hoá (UNCCD), Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)... để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới và trong khu vực và tranh thủ tìm kiếm các nguồn vốn hỗ trợ mới như Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Cơ chế phát triển sạch (CDM)

Phần 5

CÁC CHƯƠNG TRÌNH

Những mục tiêu và định hướng của Chiến lược phát triển lâm nghiệp sẽ được thực hiện thông qua các chương trình sau đây:

Ba chương trình phát triển:

1. Chương trình quản lý và phát triển rừng bền vững
2. Chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển dịch vụ môi trường
3. Chương trình chế biến và thương mại lâm sản

Hai chương trình hỗ trợ:

1. Chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm
2. Chương trình đổi mới thể chế, chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp

I. Chương trình quản lý và phát triển rừng bền vững

1. Mục tiêu

Quản lý, phát triển và sử dụng rừng bền vững, có hiệu quả nhằm đáp ứng về cơ bản nhu cầu lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc dân, ổn định xã hội, đặc biệt tại khu vực các dân tộc ít người và miền núi, đồng thời bảo đảm vai trò phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần phát triển bền vững quốc gia.

2. Nhiệm vụ

- Thiết lập lâm phận quốc gia ổn định cho 3 loại rừng, lập bản đồ và cắm mốc trên thực địa, trong đó quản lý bền vững và hiệu quả toàn bộ diện tích rừng sản xuất ổn định 3,63 triệu ha rừng tự nhiên 4,15 triệu ha rừng trồng (bao gồm rừng trồng nguyên liệu công nghiệp, lâm sản ngoài gỗ và các loại rừng trồng khác);

- Tất cả rừng và đất lâm nghiệp được giao, cho thuê cho các chủ quản lý trước năm 2010.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng và tăng cường năng lực cho các chủ rừng như: các công ty lâm nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Sản xuất gỗ ổn định từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây trồng phân tán, đến năm 2010 đạt 9,7 triệu m³ gỗ/năm và đến năm 2020 đạt 20 - 24 triệu m³/năm (trong đó có 10 triệu m³ gỗ lớn) và phát triển lâm sản ngoài gỗ nhằm đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

- Cung cấp gỗ nhỏ cho chế biến bột giấy: đến năm 2010 là 3,4 triệu m³; đến năm 2020 là 8,3 triệu m³;

- Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng trung bình đạt 15 m³ gỗ/ha/năm trên cơ sở thực hiện Chiến lược giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2006 - 2020.

- Làm giàu 0,5 triệu ha rừng nghèo kiệt góp phần nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

- Trồng rừng mới đến năm 2010 đạt 1,0 triệu ha (trong đó trồng rừng sản xuất đạt 0,75 triệu ha, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trồng mới 0,25 triệu ha) và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau; trồng lại rừng sau khai thác từ 0,3 triệu ha/năm.

- Trồng cây phân tán 200 triệu cây/năm tương đương với 100.000 ha rừng để phục vụ nhu cầu gỗ gia dụng và gỗ củi ở các địa phương.

- Kiểm kê rừng theo định kỳ; củng cố và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng và kinh tế xã hội liên quan.

- 100% các đơn vị sản xuất kinh doanh xây dựng, thực hiện và giám sát, đánh giá phương án điều chế rừng.

- Có ít nhất 30% diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến năm 2020.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại hoá công tác quản lý rừng.

II. Chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển các dịch vụ môi trường.

1. Mục tiêu

Bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) một cách có hiệu quả, có sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư địa phương và tăng cường đóng góp của các dịch vụ môi trường từ rừng.

2. Nhiệm vụ

a) Bảo vệ rừng (Phòng hộ, đặc dụng và sản xuất)

- Bảo vệ có hiệu quả 16,24 triệu ha diện tích rừng và đất lâm nghiệp;

- 100% các văn bản quy định về bảo vệ rừng được tuyên truyền phổ biến đến các chủ rừng và người dân trong vùng;

- Nhà nước tiếp tục giao khoán bảo vệ 1,5 triệu ha rừng phòng hộ và đặc dụng đến năm 2010.

- Giảm 80% số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

- 100% các chủ rừng, thôn, xã có rừng có lực lượng bảo vệ rừng. 100% cán bộ kiểm lâm địa bàn xã và lực lượng bảo vệ rừng được đào tạo nâng cao năng lực;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, chi phí hoạt động cho bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy và phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

b) Quản lý hệ thống rừng phòng hộ và rừng đặc dụng

- Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển và môi trường đô thị) với tổng diện tích khoảng 5,68 triệu ha và hệ thống rừng đặc dụng với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha;

- 100% khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có chủ quản lý (tổ chức nhà nước, tư nhân hoặc cộng đồng) và có quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trung, dài hạn; đến năm 2010

- Tiếp tục thử nghiệm và nhân rộng hình thức quản lý rừng cộng đồng và các hình thức khác (cộng đồng quản lý, công ty cổ phần, hợp tác xã, liên doanh liên kết...).

c) Các dịch vụ môi trường

- Nghiên cứu định giá các dịch vụ môi trường của rừng như bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất, chống bồi tụ, hấp thụ CO₂, du lịch sinh thái...; xây dựng cơ chế chi trả cho các dịch vụ môi trường trong giai đoạn 2006 - 2010;

- Đến năm 2007, xây dựng và triển khai hoạt động Quỹ bảo vệ và phát triển rừng .

III. Chương trình chế biến và thương mại lâm sản

1. Mục tiêu

Sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh quốc tế chủ yếu dựa vào nguồn gỗ và lâm sản ngoài gỗ nội địa bền vững; áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện với môi trường nhằm đáp ứng về cơ bản các nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; xây dựng công nghiệp chế biến lâm sản trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành Lâm nghiệp.

2. Nhiệm vụ

a) Tổ chức lại ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ để cân đối giữa năng lực sản xuất và nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định.

b) Tăng cường năng lực sản xuất công nghiệp chế biến lâm sản để đáp ứng cơ bản các nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Cụ thể:

- Tổng công suất gỗ xẻ: 6 triệu m³/năm;
- Ván dăm: 320.000 m³ sản phẩm/năm;
- Ván MDF: 220.000 m³ sản phẩm/năm;

- Giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu: 7 tỷ USD (3,5 triệu m³ sản phẩm);
- Giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu: 0,8 tỷ USD.

c) Đến năm 2020, lâm sản ngoài gỗ trở thành một trong các ngành hàng sản xuất chính, chiếm trên 20% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp, giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu tăng bình quân 15- 20%; thu hút 1,5 triệu lao động và thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ chiếm 15 - 20% trong kinh tế hộ gia đình nông thôn.

IV. Chương trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm

1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành Lâm nghiệp. Lấy khoa học công nghệ làm động lực cho phát triển ngành, gắn nghiên cứu, đào tạo với sản xuất và thị trường nhằm nâng cao các đóng góp vào tăng trưởng kinh tế lâm nghiệp, bảo vệ môi trường và cải thiện mức sống cho những người dân làm nghề rừng.

2. Nhiệm vụ

a) Nghiên cứu

- Tập trung nghiên cứu một số lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ sinh học, công nghệ tính chế lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng cao sản, nông lâm kết hợp và cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt;

- Cải tiến công nghệ và trang thiết bị cho công nghiệp chế biến lâm sản để tăng năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng các chính sách có tính đột phá trong ngành Lâm nghiệp (sản xuất có lợi nhuận cao, xã hội hoá, phát triển lâm sản ngoài gỗ, định giá dịch vụ môi trường, thu hút vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước...).

b) Giáo dục, đào tạo

- Đào tạo chính quy bình quân mỗi năm khoảng 5.000 sinh viên học sinh trong các trường của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chú ý đào tạo nâng cao cho các cán bộ chủ chốt;

- Đào tạo nghề cho 50% nông dân làm nghề rừng và khu vực các làng nghề chế biến lâm sản;

- Từ năm 2008, đưa giáo dục bảo vệ môi trường và rừng vào giảng dạy trong tất cả các trường học phổ thông;

- 80% cán bộ quản lý rừng ở địa phương được đào tạo về điều tra rừng và xây dựng, thực thi kế hoạch quản lý bảo vệ rừng;

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và trang thiết bị cơ bản cho các viện, trường lâm nghiệp;

- Hoàn thiện và cập nhật các chương trình, giáo trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Tăng cường liên kết giữa hệ thống đào tạo lâm nghiệp với hệ thống khuyến lâm. Đến năm 2020 có từ 1 đến 2 trường đào tạo lâm nghiệp đạt chuẩn quốc tế.

c) Khuyến lâm

- Nâng cao trình độ chuyên môn về quản lý, bảo vệ rừng cho 80% hộ nông dân;

- Thu hút 50% thành phần kinh tế khu vực tư nhân và các tổ chức đoàn thể tham gia các hoạt động khuyến lâm;

- Bố trí ít nhất 1 cán bộ khuyến lâm chuyên trách hoặc kiêm nhiệm cho mỗi xã nhiều rừng; phát triển và tăng cường năng lực cho hệ thống khuyến lâm tự nguyện;

- Cải tiến và cập nhật nội dung, phương pháp khuyến lâm để phù hợp với trình độ của nông dân, đặc biệt các hộ nghèo và dân tộc ít người;

- Xây dựng mối liên kết giữa hệ thống khuyến lâm và đào tạo với các chủ rừng và doanh nghiệp chế biến lâm sản.

V. Chương trình đổi mới thể chế, chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp

1. Mục tiêu

Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các hoạt động lâm nghiệp theo định hướng thị trường và hội nhập quốc tế, có sự tham gia rộng rãi của khu vực hộ gia đình, cộng đồng và tư nhân; kiện toàn hệ thống tổ chức đồng thời đổi mới công tác lập kế hoạch và giám sát ngành lâm nghiệp.

2. Nhiệm vụ

a) Xây dựng và cập nhật hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế lâm nghiệp theo hướng phân cấp nhiều hơn cho địa phương và phát triển lâm nghiệp bền vững theo định hướng thị trường và xã hội hóa nghề rừng.

b) Xây dựng cơ chế chính sách tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và phát triển rừng, khuyến khích các thành phần kinh tế trong, ngoài nước tham gia đầu tư kinh doanh phát triển kinh tế lâm nghiệp.

c) Tổ chức lại và nâng cao hiệu lực của hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo hướng thống nhất chức năng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng; làm rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức lâm nghiệp các cấp và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ lâm nghiệp.

d) Tổ chức một số công ty lâm nghiệp nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường tại những vùng lâm nghiệp xa xôi khó khăn mà các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa sẵn sàng đầu tư; thực hiện cổ phần hoá các doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp và chế biến lâm sản của nhà nước đang hoạt động kém hiệu quả.

đ) Xây dựng, thực hiện và mở rộng các hình thức quản lý bảo vệ rừng cộng đồng.

e) Thiết lập hệ thống khuyến lâm nhà nước các cấp và có cơ chế hỗ trợ tổ chức khuyến lâm tự nguyện cho thôn, xã có rừng.

g) Xây dựng các đơn vị chuyên trách về giám sát, đánh giá gắn với việc kiện toàn hệ thống lập kế hoạch lâm nghiệp các cấp.

Phần 6

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Phân công nhiệm vụ

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp; đưa các nội dung của Chiến lược vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cả nước, các Bộ, ngành và địa phương;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối và bố trí vốn, tính toán các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chiến lược;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất và giao, cho thuê đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược lâm nghiệp và xây dựng đề án gắn kiểm kê rừng với kiểm kê đất đai toàn quốc theo định kỳ 5 năm một lần;

- Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bên liên quan xác định nội dung, tiêu chí và chỉ số giám sát đánh giá ngành lâm nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện thống kê,

kiểm kê rừng và nghiên cứu về những đóng góp về kinh tế, môi trường... theo định nghĩa mới về lâm nghiệp để trình Chính phủ sửa đổi bổ sung về phân ngành Lâm nghiệp trong Nghị định số 75/CP ngày 27 tháng 10 năm 1973;

- Các Bộ, ngành khác có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung của Chiến lược liên quan đến ngành mình. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện chiến lược thông qua việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp của địa phương mình. Các dự án lâm nghiệp tại địa phương phải lồng ghép với các dự án xoá đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn;

- Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Nội dung về bảo vệ và phát triển rừng phải được xem là một bộ phận quan trọng trong báo cáo cuối năm của Chính phủ trước Quốc hội.

II. Thành lập các Tiểu ban điều phối thực hiện chương trình

Mỗi chương trình thành lập một Tiểu ban điều phối thực hiện.

1. Thành phần

- Trưởng Tiểu ban là lãnh đạo của một cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có liên quan đến chương trình;

- Thành viên là đại diện cho các cơ quan, đơn vị, cộng đồng, doanh nghiệp tư nhân, nhà nước có liên quan và các đối tác, dự án quốc tế quan tâm và tự nguyện tham gia chương trình.

2. Nhiệm vụ

- Xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm cho chương trình bao gồm mục tiêu, nội dung hoạt động, thành quả, vốn và các nguồn tài trợ để thực hiện chương trình;

- Đề xuất các hoạt động phối hợp giữa các bên tham gia và tìm các nguồn tài trợ thực hiện chương trình.

- Hỗ trợ xây dựng các nội dung dự án cụ thể của chương trình và đề nghị các Bộ, tổ chức quốc tế và khu vực tư nhân tài trợ.

- Thảo luận, đề xuất xây dựng hoặc sửa đổi các chính sách và cơ chế có liên quan.

- Thảo luận, đề xuất xây dựng hoặc sửa đổi của các quy trình, quy phạm, giáo trình, định mức kinh tế kỹ thuật.

- Định kỳ họp toàn thể và hội thảo chuyên đề giữa các bên tham gia, sử dụng diễn đàn của Chiến lược để các bên có liên quan trao đổi thông tin;

- Phối hợp với các đối tác quốc tế, cơ quan, tổ chức liên quan tìm nguồn tài trợ cho hoạt động trung hạn và hàng năm của Tiểu ban điều phối thực hiện chương trình.

III. Dự kiến tiến độ thực hiện Chiến lược giai đoạn 2006 - 2010

(Chi tiết xem Biểu 3 đính kèm)

IV. Danh mục các đề án/dự án ưu tiên giai đoạn 2007 - 2010

Trên cơ sở kế hoạch hành động (2007 - 2010) của các chương trình trong Chiến lược, nhằm sử dụng có hiệu quả các các nguồn lực trong nước; đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm cho phát triển ngành, 21 đề án/dự án ưu tiên được xây dựng và thực hiện trong giai đoạn 2007 - 2010 (xem Biểu 4 đính kèm)

Phần 7

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

I. Giám sát

Giám sát thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực hiện chiến lược thông qua cung cấp các thông tin, ý kiến phản hồi cho các nhà hoạch định chính sách để điều chỉnh kế hoạch và có giải pháp khắc phục kịp thời.

Các nội dung chính của công tác giám sát thực hiện chiến lược:

- Đánh giá kết quả đạt được cũng như tồn tại theo các mục tiêu và tiến độ thực hiện;

- Tình hình huy động các nguồn lực và tài chính ở các cấp;

- Phân tích và đánh giá tác động trong quá trình thực hiện Chiến lược ở các cấp;

- Đánh giá hiệu quả của các chính sách liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu Chiến lược;

- Xác định và phân tích các vấn đề nổi cộm trong ngoài ngành và quốc tế có ảnh hưởng đến quá trình thực hiện Chiến lược và những điều chỉnh cần thiết.

II. Đánh giá

Tập trung đánh giá những tác động phát triển chủ yếu. Lập kế hoạch cụ thể cho các đợt khảo sát, đánh giá trên cơ sở các mục tiêu và nhiệm vụ của Chiến lược. Để đảm bảo tính khách quan, việc đánh giá phải giao cho các tổ chức và cơ quan độc lập bao gồm cả các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ.

Các nội dung đánh giá:

- Đánh giá những thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường có liên quan đến các mục tiêu của Chiến lược;

- Cung cấp thông tin về kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược như bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường giá trị phòng hộ, cải thiện đời sống của người dân, đóng góp của ngành Lâm nghiệp vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở các cấp;

- Đánh giá mức độ phối hợp giữa việc thực hiện Chiến lược với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương;

- Đánh giá những thay đổi về môi trường chính sách và tác động của các giải pháp chính sách;

- Đánh giá tác động của lâm nghiệp với xóa đói, giảm nghèo;

- Đánh giá tác động môi trường, bao gồm cả sự đóng góp đối với môi trường toàn cầu như hấp thụ các-bon;

- Định lượng đóng góp của ngành lâm nghiệp cho nền kinh tế quốc dân, kinh tế địa phương, thương mại quốc tế và tạo việc làm;

- Đánh giá việc triển khai thực hiện những cam kết quốc tế.

Đánh giá định kỳ vào cuối mỗi kế hoạch 5 năm. Đợt đánh giá đầu tiên sẽ được thực hiện vào năm 2009 và kết quả sẽ được sử dụng để xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011 - 2015.

Phần 8
DỰ TÍNH NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN

Tổng nhu cầu vốn toàn giai đoạn 2006 - 2020 cho Chiến lược là 106.759,06 tỷ đồng, trong đó: nhu cầu từ 2006 - 2010 là 33.885,34 tỷ đồng, từ 2011 - 2020 là 72.873,72 tỷ đồng (chi tiết xem Biểu 5, Biểu 6 và Biểu 7 đính kèm)./.

Biểu 1
DỰ BÁO NHU CẦU GỖ, LÂM SẢN NGOÀI GỖ
VÀ DỊCH VỤ MÔI TR- ỜNG

	Năm 2003	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
I. Gỗ nội địa và xuất khẩu (1000 m³)	7.420	10.063	14.004	18.620	22.160
1. Gỗ lớn trong công nghiệp và dân dụng	4.561	5.373	8.030	10.266	11.993
2. Gỗ nhỏ sản xuất ván nhân tạo, dăm gỗ xuất khẩu	1.649	2.032	2.464	2.922	1.682
3. Nhu cầu gỗ nhỏ cho sản xuất bột giấy.	1.150	2.568	3.388	5.271	8.283
4. Gỗ trụ mủ	60	90	120	160	200
II. Giá trị lâm sản xuất khẩu (triệu USD)	721	1.700	3.700	4.800	7.800
1. Sản phẩm gỗ	567	1.500	3.400	4.200	7.000
2. Lâm sản ngoài gỗ	154	200	300	600	800
III. Giá trị dịch vụ môi tr- ờng* (triệuUSD)	0	0	250	900	2.000
1. Cơ chế phát triển sạch	0	0		400	800
2. Phòng hộ đầu nguồn, ven biển, đô thị...	0	0	200	300	800
3. Du lịch sinh thái			50	200	400
IV. Nhu cầu củi (triệu m³)	25	25	25,7	26,0	26,0

* Chỉ tính giá trị dịch vụ môi tr- ờng có thể thu đ- ợc, ch- a tính tổng giá trị môi tr- ờng

Biểu 2
ĐỊNH H- ỚNG QUY HOẠCH DIỆN TÍCH RỪNG
VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP (TRIỆU HA)

Loại rừng và đất đai	Hiện trạng năm 2005 *	Quy hoạch	
		Năm 2010	Năm 2020
Tổng diện tích đất lâm nghiệp	19,02	16,24	16,24
- Đất có rừng	12,61	14,07	15,57
- Đất ch- a sử dụng	6,41		
- Đất trồng lại rừng sau khai thác		0,30	-
- Đất trồng trong rừng		0,05	0,05
- Đất phục hồi rừng và NLKH		1,82	0,62
1. Rừng phòng hộ	9,47	5,68	5,68
- Đất có rừng	6,19	5,67	5,67
- Đất ch- a sử dụng	3,38		
- Đất trồng trong rừng		0,01	0,01
2. Rừng đặc dụng	2,32	2,16	2,16
- Đất có rừng	1,92	2,12	2,12
- Đất ch- a sử dụng	0,40		
- Đất trồng trong rừng		0,04	0,04
3. Rừng sản xuất	7,10	8,40	8,40
- Đất có rừng	4,48	6,28	7,78
+ Rừng tự nhiên	3,10	3,63	3,63
+ Rừng trồng	1,38	2,65	4,15
- Đất ch- a sử dụng	2,62	-	-
- Đất trồng lại rừng sau khai thác		0,30	0
- Đất phục hồi lại rừng và NLKH		1,82	0,62
Tỷ lệ đất có rừng	37%	42,6%	47%

* Hiện trạng tổng diện tích rừng và đất ch- a sử dụng toàn quốc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 theo công bố tại Quyết định số 1970/QĐ/BNN-KL-LN ngày 06 tháng 7 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu 3
DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

Chương trình	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện giai đoạn 2006 - 2010	Tỷ lệ % (5)=(4)/(3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
QL&PTR BV	1. Phân loại, quy hoạch, xác định lâm phần ổn định trên bản đồ và thực địa	16,24 triệu ha	16,24 triệu ha	100%	
	2. Giao và cho thuê đất	100%	100%	100%	
	3. Khoanh nuôi	803.000 ha	803.000 ha	100%	
	- Khoanh nuôi chuyển tiếp	403.000 ha	403.000 ha	100%	
	- Khoanh nuôi mới	400.000 ha	400.000 ha	100%	
	4. Trồng mới rừng, trong đó sản xuất tập trung (Chỉ tiêu định hướng)	2,25 triệu ha	750 000ha	33,3%	
	5. Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	250.000 ha	250.000 ha	100%	
	6. Làm giàu rừng		500.000 ha	100%	
	7. Trồng cây phân tán	3 tỷ cây	1 tỷ cây	33,3%	
8. Xây dựng hệ thống dữ liệu và hệ thống giám sát để quản lý 14 triệu ha rừng	1 hệ thống	1 hệ thống	100%		

Ch- ong trình	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện giai đoạn 2006 - 2010	Tỷ lệ % (5)=(4)/(3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	9. Xây dựng cơ sở liệu và ph- ong án điều chế rừng cho các đơn vị sản xuất	100 %	100 %	100%	
	10. Nâng cấp năng lực quản lý cho chủ rừng, xây dựng các tiêu chuẩn và cấp chứng chỉ rừng	100% diện tích rừng sản xuất	- Nâng cấp năng lực cho chủ rừng - Xây dựng tiêu chuẩn và 30% dung tích có chứng chỉ	30%	
	11. Ch- ong trình giống cây lâm nghiệp	80% giống đ- ợc công nhận; 50% giống sinh d- ỡng	60% và 40%	75 và 80%	
	12. Sản xuất gỗ lớn trong n- ớc	10 triệu m ³	3,7 triệu m ³	37%	Hỗ trợ khoanh nuôi, làm giàu rừng
	13. Sản xuất gỗ nhỏ	10 triệu m ³	6 triệu m ³	60%	- nt-
	14. Giá trị sản xuất lâm sản ngoài gỗ cho tiêu dùng nội địa	0,8 USD	50%		
	1. Xây dựng hệ thống rừng PH	5,68 triệu ha	5,68 triệu ha	100%	

Ch-ong trình	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện giai đoạn 2006 - 2010	Tỷ lệ % (5)=(4)/(3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
BV&BTĐ DSH	2. Xây dựng hệ thống rừng ĐD	2,16 triệu	2,16 triệu	100%	
	3. Khoán bảo vệ rừng	1,5 triệu ha	1,5 triệu ha	100%	
	4. Xây dựng hệ thống bảo vệ rừng xã, thôn có rừng	100%	100%	100%	
	5. Thành lập Ban Quản lý rừng (NN hoặc cộng đồng)	100%	100%	100%	
BV&BTĐ DSH	6. Xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	100%	100%	100%	
	7. Thử nghiệm và nhân rộng các hình thức quản lý, bảo vệ rừng có sự tham gia	100%	30%	30%	
	8. Định giá các dịch vụ môi tr-ờng và cơ chế chi trả	2010	2010	100%	
	9. Xây dựng quỹ bảo vệ phát triển rừng	2007	2007	100%	
	10. Số vụ vi phạm pháp luật bảo vệ, phát triển rừng	Giảm 80 %	Giảm 40 %	50%	
		1. Tổ chức lại ngành CBG&lâm sản ngoài gỗ	2015 (100%)	70%	70%
	2. Gỗ nhập khẩu	3,5triệu m ³	5,0triệu m ³		Gỗ lớn
	3. Sản xuất gỗ xẻ	6 triệu m ³	4,0 triệu m ³	66,6%	
	4. Sản phẩm ván dăm/năm	320.000 m ³	68.000 m ³	21,5%	

Chương trình	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện giai đoạn 2006 - 2010	Tỷ lệ % (5)=(4)/(3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
CBG&TMLS	5. Sản phẩm ván MDF/năm	220.000 m ³	170.000 m ³	77,3%	
	6. Giá trị sản phẩm gỗ xuất khẩu/năm	7tỷ USD	3,4 tỷ USD	48,57%	3,4 triệu m ³ sp/năm
	7. Giá trị sản phẩm lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu/năm	0,8 tỷ USD	0,5 tỷ USD	62,5%	
	8. Tạo việc làm	1,5 triệu LĐ	0,5 triệu LĐ	33,3%	
	9. Tỷ lệ % thu nhập lâm sản ngoài gỗ trong kinh tế hộ	15 - 20%	10%	50 - 60%	
	10. Sản xuất bột giấy	2 triệu tấn*	0,85 triệu tấn	42,5%	* 60% nhu cầu
NCGD ĐT&KL	1. Đầu t- nghiên cứu LN	2% GDP lâm nghiệp	2% GDP LN	100%	
	2. Nghiên cứu giống	60% diện tích trồng từ mô hom	40%	66,6%	
	3. Cải tiến công nghệ chế biến gỗ và tinh chế lâm sản ngoài gỗ	70% doanh nghiệp và làng nghề sử dụng công nghệ mới	40%	57,2%	
	4. Nghiên cứu xây dựng chính sách đột phá	Hoàn thiện các chính sách	Thử nghiệm và nhân rộng	20%	
	5. Đào tạo chính quy	5.000 sinh viên/năm	5.000 sinh viên/năm	100%	Trong các trường LN

Ch- ong trình	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện giai đoạn 2006 - 2010	Tỷ lệ % (5)=(4)/(3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
NCGD ĐT&KL	6. Đào tạo nghề	50% nông dân nghề rừng và các làng nghề	25%	50%	
	7. Đào tạo cán bộ quản lý	80% tổng số cán bộ	30%	37,5%	
	8. Xây dựng mối liên kết giữa HT nghiên cứu, đào tạo và khuyến lâm	Hoàn thiện mạng l- ới	Triển khai	10%	
	9. Xây tr- ờng đạt chuẩn quốc tế	1 đến 2 tr- ờng	Triển khai	10%	
	10. Khuyến lâm	80% hộ nông dân đ- ợc huấn luyện	30%	37,5%	
	11. Tham gia hoạt động khuyến lâm	Thu hút 50% tư nhân và tổ chức xã hội	20%	40%	
	12. Hệ thống khuyến lâm cơ sở	100% xã nhiều rừng có cán bộ khuyến lâm	100 %	100%	
	13. Xây dựng khuyến lâm tự nguyện thôn, xã	100% xã có rừng	30%	30%	
	14. Xây dựng ch- ong trình và tài liệu khuyến lâm	Hoàn thiện và cập nhật	Xây dựng	50%	
	15. Xây dựng liên kết giữa khuyến lâm, đào tạo, chủ rừng và doanh nghiệp	Hoàn thiện mạng lưới	Xây dựng và triển khai	50%	

Chương trình	Nhiệm vụ	Chỉ tiêu đến năm 2020	Thực hiện giai đoạn 2006 - 2010	Tỷ lệ % (5)=(4)/(3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
ĐMTC, CS, LKH &GS	1. Xây dựng và cập nhật hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế LN	Cập nhật và hoàn thiện	Xây dựng và triển khai	50%	
	2. Xây dựng cơ chế thúc đẩy tư nhân, cộng đồng, hộ gia đình tham gia hoạt động LN	Hoàn thiện	Xây dựng và triển khai	50%	
	3. Tổ chức lại, nâng cao hiệu lực hệ thống tổ chức quản lý NN về LN		Hoàn thành	100%	
	4. Tổ chức lại công ty LN nhà nước ở vùng LN trọng điểm	100% công ty LN	100%	100%	
	5. Xây dựng hình thức quản lý rừng cộng đồng	4 triệu ha rừng cộng đồng	2,5 triệu ha	62,5%	
	6. Thiết lập tổ chức khuyến lâm NN các cấp	Hoàn thành	Hoàn thành	100%	
	7. Xây dựng đơn vị giám sát đánh giá, gắn với kiện toàn hệ thống lập kế hoạch	Hoàn thành	Xây dựng và triển khai	50%	

Biểu 4
DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN/DỰ ÁN - U TIÊN GIAI ĐOẠN 2007 - 2010

STT	Tên đề án/dự án - u tiên
A	Ch- ong trình phát triển
1	Thiết lập lâm phận quốc gia ổn định - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp : Bộ Tài nguyên và Môi tr- ờng, Ủy ban nhân dân các tỉnh
2	<i>Hoàn thiện hệ thống điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng phục vụ quản lý rừng bền vững</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh
3	<i>Đẩy mạnh giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp cho các thành phần kinh tế</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp : Bộ Tài nguyên và Môi tr- ờng, Ủy ban nhân dân các tỉnh
4	<i>Thử nghiệm các hình thức quản lý rừng bền vững cho các chủ rừng</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh
5	<i>Thử nghiệm và phát triển quản lý rừng cộng đồng</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp : Bộ Tài nguyên và Môi tr- ờng, Ủy ban nhân dân các tỉnh
6	<i>Phát triển và quản lý bền vững các vùng trồng rừng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Công nghiệp , Ủy ban nhân dân các tỉnh
7	<i>Phát triển trồng cây phân tán và lâm nông kết hợp</i> Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh
8	<i>Bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ</i> Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cơ quan phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y Tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh.
9	<i>Tăng c- ờng quản lý và cung cấp giống có chất l- ượng trong lâm nghiệp</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp : Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh
10	<i>Tăng c- ờng năng lực bảo vệ rừng, phòng cháy-chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và thực thi pháp luật trong ngành lâm nghiệp</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp : Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các tỉnh
11	<i>Thử nghiệm cơ chế chi trả các dịch vụ môi tr- ờng rừng để tái đầu t- cho bảo vệ và phát triển rừng</i> - Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh

STT	Tên đề án/dự án - ưu tiên
12	<p>Tăng cường đầu tư, áp dụng công nghệ tiết kiệm nguyên liệu và thân thiện với môi trường trong chế biến lâm sản</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh</p>
13	<p>Phát triển các làng nghề thủ công, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chế biến lâm sản</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại</p>
14	<p>Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh lâm sản (thông tin thị trường, nghiên cứu thị trường, xúc tiến kinh doanh, chuyển giao công nghệ, cấp chứng chỉ ISO, xây dựng và quảng bá thương hiệu doanh nghiệp v.v..).</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Thương mại, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh</p>
B	Chương trình hỗ trợ
15	<p>Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong lâm nghiệp</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>
16	<p>Nâng cao năng lực cho các trường đào tạo về lâm nghiệp</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Giáo dục Đào tạo</p>
17	<p>Tăng cường năng lực cho hệ thống khuyến lâm nhà nước và tự nguyện</p> <p>Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh</p>
18	<p>Đẩy mạnh đổi mới lâm trường quốc doanh</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh</p>
19	<p>Thiết lập và thử nghiệm các cơ chế tài chính hỗ trợ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh</p>
20	<p>Nâng cao năng lực lập kế hoạch, điều phối và giám sát cho các chương trình, dự án và cam kết quốc tế về lâm nghiệp</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p>
21	<p>Xây dựng và củng cố hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp</p> <p>- Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê</p>

Biểu 5
TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN CHO GIAI ĐOẠN 2006 - 2020 (TỶ ĐỒNG)

STT	Hạng mục	Năm 2006 - 2010	Năm 2011 - 2020	Tổng cộng	%
A	Đầu t-	31.946,17	68.413,63	100.359,80	94,0
1	Ch- ơng trình QLPT rừng bền vững	16.214,55	28.220,80	44.435,35	44,3
2	Ch- ơng trình bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH và dịch vụ môi tr- ờng	3.871,00	10.262,60	14.133,60	14,1
3	Ch- ơng trình chế biến gỗ và th- ơng mại lâm sản	10.428,07	26.662,50	37.090,57	37,0
4	Ch- ơng trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm.	546,98	848,82	1.395,80	1,3
5	Ch- ơng trình đổi mới thể chế, chính sách, lập KH và giám sát ngành LN	885,57	2.418,91	3.304,48	3,3
B	Chi th- ờng xuyên	1.939,17	4.460,09	6.399,26	6,0
	Tổng nhu cầu vốn	33.885,34	72.873,72	106.759,06	100,0

Giải thích bổ sung về nội dung Biểu 5 như sau:

Nhu cầu vốn tính theo 2 loại: vốn đầu tư và vốn chi thường xuyên.

Vốn chi thường xuyên được tính toán dựa trên cơ sở số liệu nguồn vốn này đã huy động trong 5 năm 2001 - 2005; tốc độ tăng trưởng GDP dự kiến cho giai đoạn 2006 - 2010 (trung bình khoảng 7,2% năm) và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp là 4 - 5%/năm. Vốn đầu tư được dự tính căn cứ vào:

- Các nội dung hoạt động và khối lượng của từng chương trình;
- Đơn giá theo đề xuất sửa đổi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Thủ tướng Chính phủ cho Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và các định mức liên quan khác;
- Đường lâm nghiệp trong giai đoạn 2006 - 2010

Khả năng cung ứng vốn thực hiện chiến lược giai đoạn 2006 - 2010 tính trên cơ sở:

- Số lượng vốn đã được huy động trong 5 năm 2001 - 2005 và dự kiến tốc độ tăng nguồn vốn có thể cung ứng là 30% so với 5 năm trước;
- Nguồn cung vốn ngân sách được coi là đủ để đáp ứng nhu cầu;

- Đối với Chương trình chế biến gỗ và thương mại lâm sản, nguồn cung ứng được coi là đủ để đáp ứng nhu cầu vốn trên cơ sở đánh giá tình hình các hoạt động chế biến gỗ hiện tại và tốc độ tăng trưởng của khu vực sản xuất này;

- Nguồn vốn ODA được lấy theo các dự án đã được cam kết cho giai đoạn 2006 - 2010 tại thời điểm hiện tại;

- Việc phân bổ các nguồn vốn dựa vào nội dung hoạt động và đặc điểm của từng chương trình kết hợp với phân tích của chuyên gia tài chính;

- Chênh lệch giữa nhu cầu và khả năng cung ứng là số vốn cần được huy động thêm cho việc thực hiện chiến lược lâm nghiệp./.

Biểu 6
TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN CHO NGÀNH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2006 – 2010

STT	Hạng mục	Phân chia theo năm (tỷ đồng)					Tổng (tỷ đồng)	USD (triệu)	%
		2006	2007	2008	2009	2010			
A	Đầu t-	5.720,84	6.317,42	6.515,48	6.620,02	6.771,41	31.946,17	1.996,64	94,3
1	Ch- ong trình QLPT rừng bền vững	2.580,00	3.140,55	3.383,20	3.485,40	3.625,40	16.214,55	1.013,41	50,8
2	Ch- ong trình bảo vệ rừng, bảo tồn đồng bằng sông Hồng và dịch vụ môi tr- ờng.	788,00	816,00	761,00	753,00	753,00	3.871,00	241,94	12,1
3	Ch- ong trình chế biến gỗ và th- ong mại lâm sản	2.085,61	2.085,61	2.085,61	2.085,61	2.085,63	10.428,07	671,75	32,6
4	Ch- ong trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm.	90,50	99,05	108,46	118,80	130,17	546,98	34,19	1,7
5	Ch- ong trình đổi mới thể chế, chính sách, lập kế hoạch và giám sát ngành LN.	176,73	177,21	177,21	177,21	177,21	885,57	55,35	2,8
B	Chi th- ờng xuyên	354,17	370,00	380,00	390,00	445,00	1.939,17	121,20	5,7
	Tổng nhu cầu vốn	6.075,01	6.688,42	6.895,48	7.010,02	7.216,41	33.885,34	2.117,83	100

Biểu 7
CƠ CẤU NHU CẦU VỐN 2006 - 2010 THEO NGUỒN VỐN VÀ CÁC CH- ONG TRÌNH

STT	Ch- ong trình	Các nguồn vốn (tỷ đồng)							Tổng
		ĐTNSNN	Tín dụng ĐT NN	ODA	ĐT của DNNN, HTX	ĐT của hộ GD, t- nhân	FDI	Nguồn vốn khác	
1	Ch- ong trình QLPT rừng bền vững	4.266,00	2.995,52	2.494,52	1.372,90	2.030,01	2.940,82	114,78	16.214,55
	<i>% so với tổng vốn của CT</i>	<i>26,31</i>	<i>18,47</i>	<i>15,38</i>	<i>8,47</i>	<i>12,52</i>	<i>18,14</i>	<i>0,71</i>	<i>100,00</i>
	<i>% so với tổng của từng loại vốn</i>	<i>55,77</i>	<i>60,07</i>	<i>59,88</i>	<i>37,89</i>	<i>60,39</i>	<i>37,59</i>	<i>100,00</i>	<i>50,76</i>
2	Ch- ong trình bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH và dịch vụ môi tr- ờng	2.945,66		690,00	117,67	117,67			3.871,00
	<i>% so với tổng vốn của CT</i>	<i>76,10</i>		<i>17,82</i>	<i>3,04</i>	<i>3,04</i>			<i>100</i>
	<i>% so với tổng của từng loại vốn</i>	<i>38,51</i>		<i>16,56</i>	<i>3,25</i>	<i>3,01</i>			<i>12,12</i>
3	Ch- ong trình chế biến và TMLS		1.990,80	11,27	2.122,00	1.422,00	4.882,00		10.428,07
	<i>% so với tổng vốn của CT</i>		<i>19,09</i>	<i>0,11</i>	<i>20,35</i>	<i>13,64</i>	<i>46,82</i>		<i>100</i>
	<i>% so với tổng của từng loại vốn</i>		<i>39,93</i>	<i>0,27</i>	<i>58,57</i>	<i>36,33</i>	<i>62,41</i>		<i>32,64</i>
4	Ch- ong trình nghiên cứu, giáo dục, đào tạo và khuyến lâm	318,98		206,64	10,68	10,68			546,98
	<i>% so với tổng vốn của CT</i>	<i>58,32</i>		<i>37,78</i>	<i>1,95</i>	<i>1,95</i>			<i>100</i>
	<i>% so với tổng của từng loại vốn</i>	<i>4,17</i>		<i>4,96</i>	<i>0,29</i>	<i>0,27</i>			<i>1,71</i>
5	Ch- ong trình đổi mới thể chế, chính sách, lập KH và giám sát ngành lâm nghiệp	118,72		766,85					885,57
	<i>% so với tổng vốn của CT</i>	<i>13,40</i>		<i>86,13</i>					<i>100,00</i>
	<i>% so với tổng của từng loại vốn</i>	<i>1,55</i>		<i>18,32</i>					<i>2,77</i>
	Tổng	7.649,36	4.986,32	4.169,28	3.623,25	3.580,36	7.822,82	114,78	31.946,17
	%	23,9	15,6	13,1	11,3	11,2	24,5	0,4	100,0